

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN
KHOA TRIẾT HỌC

NGÔ PHƯƠNG THẢO

TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT
GIÁO VÀ Ý NGHĨA CỦA NÓ

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
NGÀNH TRIẾT HỌC

Hệ đào tạo: Chính quy

Khóa học: QH 2016 - X

NGƯỜI HƯỚNG DẪN: PGS.TS Đặng Thị Lan

HÀ NỘI, 6/2020

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan : Khoá luận tốt nghiệp với đề tài “*Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo và ý nghĩa của nó*” là công trình nghiên cứu do tôi thực hiện dưới sự hướng dẫn của PGS.TS. Đặng Thị Lan. Những kết quả từ những tác giả trước mà tôi sử dụng đều được trích dẫn rõ ràng, cụ thể. Không có bất kì sự không trung thực nào trong các kết quả nghiên cứu.

Nếu có gì sai trái, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm.

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2020

Sinh viên

Ngô Phương Thảo

LỜI CẢM ƠN

Để hoàn thiện bài khóa luận này, lời đầu tiên tôi xin gửi lời cảm ơn chân thành đến PGS.TS Đặng Thị Lan, người đã trực tiếp hướng dẫn, định hướng tôi trong quá trình tìm kiếm tài liệu, cũng như trình bày bài nghiên cứu. Từ khi lên ý tưởng đến khi triển khai đề tài, tôi đã nhận được nhiều sự góp ý của cô để bổ sung, sửa chữa và hoàn thiện bài nghiên cứu.

Tôi xin chân thành cảm ơn Ban Chủ nhiệm Khoa, các giảng viên khoa Triết học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội đã tận tình giảng dạy, giúp đỡ tôi trong suốt quá trình học tập tại khoa.

Cảm ơn các anh chị khóa trên, bạn bè trong chuyên ngành đã góp ý, giúp đỡ tôi trong quá trình hoàn thành bài nghiên cứu này.

Xin trân trọng cảm ơn!

Hà Nội, ngày 1 tháng 6 năm 2020

Sinh viên

Ngô Phương Thảo

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU	6
1. Lý do chọn đề tài.....	6
2. Tổng quan tình hình nghiên cứu	8
<i>2.1. Các công trình nghiên cứu chung về Phật giáo, trong đó có đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến tư tưởng bình đẳng.....</i>	<i>8</i>
<i>2.2. Các công trình đề cập trực tiếp đến tư tưởng bình đẳng.....</i>	<i>9</i>
3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu	11
4. Phương pháp nghiên cứu	11
5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	12
6. Kết cấu khóa luận	12
CHƯƠNG 1: ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ CHO SỰ RA ĐỜI CỦA TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT GIÁO	13
1.1. Khái lược tư tưởng bình đẳng	13
<i>1.1.1. Khái niệm bình đẳng, bất bình đẳng</i>	<i>13</i>
<i>1.1.2. Bình đẳng trong quan niệm của một số nhà triết học</i>	<i>14</i>
<i>1.1.3. Bình đẳng trong lịch sử các nền văn minh.</i>	<i>17</i>
1.2. Điều kiện tự nhiên - xã hội Ấn Độ cổ đại.....	21
<i>1.2.1. Vị trí địa lý, tự nhiên.....</i>	<i>21</i>
<i>1.2.2. Kinh tế - xã hội.....</i>	<i>22</i>
1.3. Quá trình hình thành tư tưởng bình đẳng của Đức Phật Thích Ca ..	25
CHƯƠNG 2: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG CỦA PHẬT GIÁO	32

2.1. Bình đẳng giữa các cá nhân, giữa các giai cấp trong xã hội.....	32
2.2. Bình đẳng trong việc xuất gia tu học và cơ hội giải thoát.....	40
2.3. Bình đẳng giữa nam và nữ.....	44
2.4. Ý nghĩa của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo đối với xã hội Việt Nam hiện nay.....	48
<i>2.4.1. Vấn đề xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng.....</i>	<i>48</i>
<i>2.4.2. Vấn đề bình đẳng giới.</i>	<i>54</i>
KẾT LUẬN.....	59
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	62

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Phật giáo khởi nguồn từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI trước Công nguyên (TCN) vào thời kỳ thống trị của Vương triều Khổng Tước vua A Dục, đến khoảng thế kỷ thứ III-TCN, Phật giáo trở thành quốc giáo và bắt đầu phát triển lan rộng ra khỏi biên giới quốc gia Ấn Độ, từng bước phát triển thành một tôn giáo thế giới.

Có mặt tại Việt Nam gần 2.000 năm, Phật giáo đã có những đóng góp nhất định vào nền văn hoá dân tộc, để lại những dấu ấn sâu đậm trong từng triều đại. Từ trong lịch sử, những giá trị nhân văn của Phật giáo mang tính phổ quát như từ bi, bình đẳng, nhân ái, khoan dung,... đã thấm sâu vào trong đời sống xã hội, dung hợp với tín ngưỡng bản địa và ảnh hưởng sâu sắc đến đời sống tinh thần của người Việt Nam. Ở nhiều giai đoạn lịch sử quan trọng, Phật giáo đã sát cánh cùng dân tộc trong sự nghiệp cuộc xây dựng và bảo vệ đất nước.

Sinh ra trong thời đại giai cấp phân chia rõ ràng, Đức Phật đã tuyên bố “Không có đẳng cấp trong dòng máu cùng đỏ. Không có đẳng cấp trong nước mắt cùng mặn”, đó là một tư tưởng thật sự tiến bộ, mới mẻ, đáp ứng được khát vọng của người dân Ấn Độ đang phải sống trong chế độ phân biệt đẳng cấp nghiệt ngã. Điều này làm liên tưởng đến Tuyên ngôn Độc lập của nước Mỹ ngày 4/7/1776, trong đó viết: “Mọi người sinh ra đều có quyền được sống, được tự do, được mưu cầu hạnh phúc”. 26/8/1789, Quốc hội lập hiến Pháp thông qua Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền, ngay tại điều 1 bản tuyên ngôn đã ghi rõ “Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi, và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi...”. Trong Tuyên ngôn độc lập của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, chủ tịch Hồ Chí Minh đã tiếp thu những tư tưởng nhân văn từ hai bản Tuyên ngôn của Mỹ và Pháp, khẳng định lại những quyền tự nhiên, căn bản của con người. “Tất cả mọi người sinh ra đều có quyền bình đẳng. Tạo hóa cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được, trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc”[30, tr.521].

Một sự liên tưởng như vậy để thấy rằng, những tư tưởng nhân văn Đức Phật Thích Ca khởi xướng từ thời cổ đại, song trong đời sống xã hội hiện đại ngày nay, tư tưởng đó vẫn còn nguyên giá trị.

Ở nước ta hiện nay, quá trình phát triển nền kinh tế thị trường và mở cửa hội nhập quốc tế là một nguyên nhân trực tiếp hoặc gián tiếp làm biến đổi nền đạo đức xã hội theo chiều hướng xấu. Trong xã hội, xu hướng bạo lực gia tăng, tệ nạn tham nhũng ngày càng nhiều. Hiện tượng xâm lăng văn hóa, những làn sóng văn hóa ngoại lai đang trở thành rào cản làm mất đi những giá trị văn hóa truyền thống quý báu của nhân dân. Nhiều vụ trọng án xảy và tội phạm đang có xu hướng ngày càng trẻ hóa, thậm chí có cả những tội phạm trong độ tuổi vị thành niên. Đặc biệt, có nhiều vụ trọng án mà kẻ gây tội ác ra tay với chính người thân trong gia đình của mình. Có thể nói chưa bao giờ đạo đức xã hội lại xuống cấp nghiêm trọng như hiện nay. Để chấn hưng nền đạo đức xã hội cần có nhiều biện pháp khác nhau, trong đó khơi dậy và phát huy các giá trị đạo đức truyền thống đóng vai trò vô cùng quan trọng.

Từ trong lịch sử, đạo đức Phật giáo đã hòa quyện với đạo đức truyền thống Việt Nam. Những tư tưởng của Phật giáo về thế giới, về nhân sinh đã trở thành nhân sinh quan, triết lý sống của người Việt. Việc chuyển tải những giá trị đó vào trong cuộc sống sẽ đóng góp một phần đáng kể vào việc xây dựng một nền đạo đức mới lành mạnh, tiến bộ. Vì vậy, việc bảo tồn và phát triển đạo Phật như là một di sản văn hóa là điều cần thiết.

Cùng với sự đổi mới của đất nước, chính sách tự do tín ngưỡng của Đảng và Nhà nước ta đã và đang giúp cho Phật giáo Việt Nam phát triển đúng hướng. Hiện nay, Phật giáo ở Việt Nam đang phát triển một cách đa dạng và phong phú với xu hướng nhập thế, cứu đời bằng những công việc rất cụ thể. Nghiên cứu tư tưởng bình đẳng - một giá trị căn bản của đạo Phật để hiểu Phật giáo một cách sâu sắc hơn, nhằm phát huy những giá trị tích cực và hạn chế những mặt tiêu cực của Phật giáo vào việc xây dựng đời sống đạo đức xã hội là một điều cần thiết.

Xuất phát từ những suy nghĩ như trên, tôi chọn đề tài “*Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo và ý nghĩa của nó*” làm khoá luận của mình. Với đề tài này, tôi mong muốn có thể góp một phần nhỏ vào việc nghiên cứu, làm rõ những tư tưởng cơ bản trong Phật giáo, đồng thời nhận định rõ hơn vị thế của Phật giáo trong xã hội Việt Nam hiện nay.

2. Tổng quan tình hình nghiên cứu

Phật giáo là một hệ thống tôn giáo - triết học lớn trên thế giới, tồn tại từ rất lâu đời nên đã thu hút được sự quan tâm nghiên cứu của nhiều học giả trong và ngoài nước. Do đó đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu tổng quan về Phật giáo hay các khía cạnh khác nhau về Phật giáo. Nghiên cứu tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo không thể tách rời những công trình nghiên cứu cơ bản về đạo Phật. Chính vì vậy, có thể phân chia thành hai nhóm tài liệu chính sau đây:

2.1. Các công trình nghiên cứu chung về Phật giáo, trong đó có đề cập trực tiếp hoặc gián tiếp đến tư tưởng bình đẳng.

Nguyễn Duy Hình với tác phẩm “*Tư tưởng Phật giáo Việt Nam*”, tác phẩm “*Lược khảo lịch sử Phật giáo Việt Nam*” của tác giả Vân Thanh (xuất bản năm 1974), tác phẩm “*Tìm hiểu Giáo lý Phật giáo nguyên thủy*” của Thích Hạnh Bình.

“*Lịch sử Phật giáo Việt Nam*” của tập thể tác giả thuộc Viện Triết học - Ủy ban Khoa học xã hội Việt Nam xuất bản năm 1991.

Tác giả Thích Minh Châu với “*Lịch sử Đức Phật Thích Ca*”, “*Lời Phật dạy về hòa bình hòa hợp và giá trị con người*”, “*Lược sử Phật giáo Việt Nam*”

“*Đường xưa mây trắng*”, “*Trái tim của Bụt*” và “*An lạc từng bước chân*” của tác giả Thích Nhất Hạnh. Chính bản thân là Phật tử, ông giải thích những khái niệm Phật giáo cốt lõi, và cách áp dụng chúng vào đời sống hằng ngày.

Thiền sư Đình Lực và Cư sĩ Nhất Tâm trong cuốn “*Phật giáo Việt Nam và thế giới của bộ sách Tôn giáo và lịch sử văn minh nhân loại*” đã mô tả Phật giáo, đưa ra những vấn đề cơ bản của Phật pháp và thiền học.

Cuốn sách *“Tìm hiểu Phật giáo”*, tác giả Maha Thongkham Medivongs xuất bản năm 1970 là cuốn sách khái quát những vấn đề của Phật giáo và quan hệ của nó với con người trong xã hội. Tác giả làm rõ Phật giáo là gì, Phật giáo với vấn đề giai cấp, với phụ nữ, với vấn đề tín ngưỡng và các quan niệm theo triết lý Phật giáo nguyên thủy.

“Những hạt ngọc trí tuệ Phật giáo” Nguyên tác: Gems of Buddhist Wisdom Buddhist Missionary Society, Malaysia, 1983, 1996, Thích Tâm Quang dịch nói về đức Phật và những giáo lý của ngài.

“Tìm hiểu nhân sinh quan Phật giáo” của tác giả Thích Tâm Thiện xuất bản năm 1998, tác giả đã giới thiệu một cách khái quát nhất toàn bộ nhân sinh quan Phật giáo qua cách trình bày mang tính logic và lịch sử. Vấn đề nội dung nhân sinh quan được tập trung làm rõ chủ yếu qua các bộ kinh: Tương ưng, Bát nhã, Hoa nghiêm, Pháp hoa và Lăng già.

Luận án tiến sĩ nghiên cứu về Phật giáo của tác giả Nguyễn Thị Toan *“Quan niệm về giải thoát trong Phật giáo và ảnh hưởng của nó đối với đời sống người Việt Nam hiện nay”*. Tác giả đã trình bày khá sâu sắc về phạm trù giải thoát trong Phật giáo nguyên thủy. Vấn đề nhân sinh quan của Phật giáo được tác giả đề cập theo hướng xoáy vào những nguyên nhân của sự giải thoát đó chính là nỗi khổ của đời người. Vì vậy, “Giải thoát” mang một ý nghĩa nhân văn sâu sắc và đây là cơ hội cho tất cả mọi người, mọi loài.

2.2. Các công trình để cập trực tiếp đến tư tưởng bình đẳng

Sách và các công trình nghiên cứu chuyên khảo:

“Phật giáo và bình đẳng giới” của tác giả Thích Giác Toàn.

“Phật học tinh hoa” của tác giả Thu Giang và Nguyễn Duy Cần là cuốn sách nói về lịch sử đạo Phật theo một sự tiến triển bao quát, có hệ thống, giúp độc giả và các nhà nghiên cứu Phật học hiểu biết khái quát và tường tận về nguồn gốc ra đời đạo Phật.

Cuốn sách gồm 5 chương của tác giả Đặng Thị Lan *“Đạo đức Phật giáo và đạo đức con người Việt Nam”*. Trong chương hai của cuốn sách tác giả đã đề

cập đến những vấn đề cơ bản của đạo đức Phật giáo như từ bi, ngũ giới, nhân quả, nghiệp báo và luân hồi, trong chương này, tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo được tác giả trình bày như một khía cạnh của lòng Từ bi. Trong chương bốn, tác giả đã trình bày ảnh hưởng của đạo đức Phật giáo với việc xây dựng và hoàn thiện đạo đức con người Việt Nam hiện nay bằng cách chỉ ra những thực trạng về đạo đức ở nước ta hiện nay và ảnh hưởng của nó tới việc hình thành ý thức đạo đức, hành vi đạo đức của con người.

Cuốn sách *“Nghiệp và kết quả”* của tác giả Thích Chân Quang đã minh chứng một cách thuyết phục cho sự hiện hữu của luật nghiệp báo cũng như đường đi của nghiệp để dẫn đến những kết quả tương thích trong tương lai. Với đường đi của Nghiệp thì tất cả mọi hành động sẽ tạo thành quả báo, người nào làm điều tốt sẽ được quả báo tốt đẹp, người nào gây tội ác sẽ tự mình gánh chịu hậu quả trong tương lai.

Các bài viết đăng trên các tạp chí chuyên ngành:

Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo: Tác giả Hoàng Thị Thơ với bài viết *“Đạo đức Phật giáo với vấn đề xây dựng nhân cách con người Việt Nam”* (Số 1 - 2002), *“Vài suy ngẫm về khoan dung tôn giáo trong lịch sử Phật giáo Ấn Độ và Phật giáo Việt Nam”* (số 2 - 2007); Tác giả Thích Thọ Lạc *“Tổ chức Tăng đoàn thời Đức Phật và những bài học cho việc tổ chức Giáo hội hôm nay”* (số 5 - 2008).

Tạp chí Triết học: Tác giả Cao Thu Hằng *“Phật giáo đối với việc giáo dục đạo đức ở Việt Nam hiện nay”* (số 7 - 2014); tác giả Vũ Công Giao với bài viết *“Tư tưởng về quyền con người trong Phật giáo”* (số 5 - 2016); *“Quan điểm của Phật giáo về vai trò, vị trí của phụ nữ”* của tác giả Nguyễn Thị Thành (số 6 - 2016)

Tác giả Hoàng Liên Tâm với: *“Có phải Phật giáo đại thừa là Bà la môn giáo?”* (Tạp chí nghiên cứu Phật học. Số 3 - 2004)

Tác giả Đặng Thị Lan với bài viết: *“Phát huy giá trị Phật giáo trong điều kiện kinh tế thị trường”*, Hội thảo khoa học quốc tế “Quốc sư Khuông Việt và

Phật giáo Việt Nam đầu kỷ nguyên độc lập” đã khẳng định những giá trị tiến bộ của tư tưởng bình đẳng mà Đức Phật đã đề xướng cách ngày nay hơn hai nghìn năm. Trong bài viết, tác giả đã đề cập đến những đóng góp tích cực của Phật giáo trong xã hội hiện nay và ý nghĩa của việc phát huy những giá trị của Phật giáo trong việc xây dựng một nền đạo đức mới trong điều kiện kinh tế thị trường.

Tóm lại, hầu hết các công trình nghiên cứu về Phật giáo đều đề cập đến những bất công xã hội và sự phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt trong xã hội Ấn Độ cổ đại và đi đến khẳng định Phật giáo đề xướng một xã hội bình đẳng và dùng tinh thần bình đẳng để đối xử với con người cũng như thế giới xung quanh.

3. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

Mục đích: Trên cơ sở trình bày những tiền đề và điều kiện ra đời của tư tưởng bình đẳng trong đạo Phật, khóa luận làm rõ nội dung tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo và ý nghĩa của nó đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

Nhiệm vụ:

1. Làm rõ các tiền đề kinh tế, xã hội, văn hóa Ấn Độ dẫn đến sự ra đời tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo.
2. Phân tích những nội dung cơ bản trong tư tưởng bình đẳng của Phật giáo.
3. Nêu những ý nghĩa của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

4. Phương pháp nghiên cứu

Khóa luận dựa trên nền tảng những tư tưởng về nhân sinh quan của Phật giáo, những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh về tôn giáo cũng như những quan điểm của Đảng trong việc vận dụng, phát huy những giá trị tốt đẹp về văn hóa, đạo đức của tôn giáo nói chung và Phật giáo nói riêng.

Đọc và tra cứu các tài liệu, sách báo, văn bản,... có liên quan đến đề tài.

Tổng hợp và phân tích quan điểm của các nhà nghiên cứu.

Sử dụng các phương pháp phân tích, tổng hợp, khái quát hóa, phương pháp logic, lịch sử, đối chiếu, so sánh,... để thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu.

5. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu: Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo

Phạm vi nghiên cứu: Tư tưởng bình đẳng trong giáo lý Phật giáo nguyên thủy

6. Kết cấu khóa luận

Báo cáo khóa luận gồm 3 phần: Mở đầu, Nội dung chính và Kết luận

Phần nội dung chính gồm 2 chương, 7 tiết

CHƯƠNG 1: ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ CHO SỰ RA ĐỜI CỦA TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT GIÁO

1.1. Khái lược tư tưởng bình đẳng

1.2. Điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội Ấn Độ cổ đại

1.3. Quá trình hình thành tư tưởng bình đẳng của Đức Phật Thích Ca

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG CỦA PHẬT GIÁO

1.1. Bình đẳng giữa các cá nhân giữa các giai cấp trong xã hội

1.2. Bình đẳng trong việc xuất gia tu học và cơ hội giải thoát

1.3. Bình đẳng nam nữ

1.4. Ý nghĩa của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo đối với xã hội Việt Nam hiện nay.

CHƯƠNG 1: KHÁI LƯỢC TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG VÀ ĐIỀU KIỆN, TIỀN ĐỀ CHO SỰ RA ĐỜI CỦA TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG TRONG PHẬT GIÁO

1.1. Khái lược tư tưởng bình đẳng

1.1.1. Khái niệm bình đẳng, bất bình đẳng

Theo từ điển Tiếng Việt của Viện ngôn ngữ học (do Hoàng Phê chủ biên) thì bình đẳng có nghĩa là: ngang hàng nhau về địa vị và quyền lợi (bình: đều nhau; đẳng: thứ bậc).

Bản chất của bình đẳng xã hội là sự bằng nhau giữa một loạt khía cạnh trong mối quan hệ giữa cái mà cá nhân làm và cái mà họ được hưởng từ xã hội. Cái mà cá nhân làm cho xã hội có thể là điều tốt lành, hoặc cũng có thể là điều xấu, có hại cho xã hội. Còn cái mà cá nhân được hưởng có thể là địa vị xã hội, quyền lợi, tiền công, phần thưởng, sự đánh giá, ghi công của xã hội nhưng cũng có thể là sự trừng phạt thấp hoặc cao.

Bình đẳng là sự ngang bằng nhau giữa cá nhân hoặc nhóm xã hội trên nhiều phương diện của xã hội không loại trừ giới tính, lứa tuổi, tôn giáo, chủng tộc, màu da,... vì đó là sự khác nhau về mặt sinh học, tự nhiên chứ không phải là sự khác nhau về mặt xã hội. Mọi công dân đều bình đẳng trước pháp luật, nam nữ bình đẳng. Như vậy, mặc dù xã hội luôn tồn tại những sự chênh lệch và khác biệt giữa người với người, giữa nhóm người này với nhóm người khác, giữa dân tộc này với dân tộc khác nhưng tất cả đều được tôn trọng, được thể hiện tài năng, có quyền mưu cầu hạnh phúc và vươn tới những giá trị cao đẹp của cuộc sống.

“Bất bình đẳng” là sự không bình đẳng (bất có nghĩa là không), sự không bằng nhau về các cơ hội hoặc lợi ích đối với những cá nhân khác nhau trong một nhóm hoặc nhiều nhóm trong xã hội.

Bất bình đẳng xã hội luôn có những nét khác nhau trong những xã hội khác nhau. Ở xã hội có quy mô và hoàn thiện hơn thì bất bình đẳng xã hội gây

gắt hơn so với các xã hội đơn giản. Bất bình đẳng thường xuyên tồn tại với những nguyên nhân và kết quả cụ thể liên quan đến giai cấp, giới tính, chủng tộc, lãnh thổ,...

Sự bất bình đẳng xảy ra khi một số cá nhân, giai cấp, cộng đồng vượt trội hơn một số cá nhân, giai cấp, cộng đồng khác về một số khía cạnh nào đó. Nhưng người ta vì một mục đích kinh tế hay mục đích chính trị mà tự cho mình cái quyền lấn át kẻ yếu thế hơn. Khi mặc nhiên công nhận rằng, mỗi người có thể hơn kém nhau về của cải, tài năng hay địa vị xã hội, nhưng mỗi người đều được xã hội công nhận quyền công dân, bình đẳng với nhau về nghĩa vụ và quyền hạn công dân. Bình đẳng xã hội đã vô tình bỏ qua khía cạnh đạo đức của nó, mà đây mới thực sự là cái mà xã hội thiếu thốn và cần thiết.

Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo nhấn mạnh điều này. Bởi vì, những sự chênh lệch, khác biệt, thậm chí đối lập là điều thường xảy ra trong cuộc sống, nhưng đây không phải là nguyên nhân của bất bình đẳng. Mỗi người sinh ra đều có quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc và quan trọng nhất là quyền được tôn trọng sự sống của mình. Sự bất bình đẳng theo nghĩa này sẽ được hạn chế nếu mỗi người hiểu được giá trị đạo đức mà tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo đã đề xướng.

1.1.2. Bình đẳng trong quan niệm của một số nhà triết học

Không phải chỉ khi có pháp luật thì thuật ngữ bình đẳng và quyền bình đẳng mới được sử dụng mà nó xuất hiện sau khi pháp luật ra đời một thời kỳ dài. Thuật ngữ bình đẳng được xuất hiện lần đầu tiên trong thời kỳ Cách mạng tư sản ở Châu Âu do các nhà triết học và tư tưởng sử dụng khi luận giải về nhà nước và pháp luật tiêu biểu.

Trong tác phẩm “*Khảo luận thứ hai về chính quyền - chính quyền dân sự*” của John Locke (1632-1704) đã luận giải về bình đẳng khi bàn về quyền con người và nguồn gốc của nhà nước. Ông cho rằng con người có những quyền tự nhiên cơ bản là quyền tự do, quyền bình đẳng, quyền sở hữu. Ông khẳng định rằng đây là những quyền tự nhiên hay quyền thiên bẩm phải được bảo vệ ở mọi

chế độ xã hội. Theo đó, mỗi người sinh ra đều bình đẳng với nhau dù có khác biệt về khả năng, hoàn cảnh sống hay của cải. Con người thông qua lý trí tự nhiên, luôn quan tâm tới nghĩa vụ và bổn phận đối với người khác để mọi người luôn bình đẳng với nhau về quyền lợi, không ai có quyền xâm phạm tới lợi ích của người khác.

Tác phẩm “*Tinh thần pháp luật*” của Montesquieu (1689-1755) tại chương 3 thuật ngữ bình đẳng cũng được sử dụng khi tác giả luận giải về “tinh thần bình đẳng cực đoan”. Ông chỉ ra rằng: “Tinh thần bình đẳng chân chính khác tinh thần bình đẳng cực đoan một trời một vực”, Bình đẳng chân chính không phải là làm cho mọi người đều chỉ huy hay không ai bị chỉ huy cả, mà là chỉ huy những người bình đẳng với mình và phục tùng con người bình đẳng với mình. Nền dân chủ không phải là vô chủ, mà là do những người bình đẳng làm chủ.

Thuật ngữ bình đẳng cũng được đề cập đến trong tác phẩm “*Bàn về kế ước xã hội*” của Jean - Jacques Rousseau (1712 - 1778). Rousseau viết: “Công ước xã hội xây dựng nên sự bình đẳng về tinh thần và pháp chế, để thay thế cái thiên nhiên đã làm cho người không bình đẳng về thể lực. Trên phương diện công ước và pháp quyền, con người tuy không đồng đều nhau về thân thể và trí tuệ vẫn được hoàn toàn bình đẳng như nhau”, “Dưới quyền cai trị của một chính phủ tồi tệ, sự bình đẳng chỉ là bề ngoài và giả tạo”[43, tr.14] hay tại chương XI - Các hệ thống lập pháp khác nhau ông viết: “về bình đẳng thì không nên hiểu là mọi mức độ quyền lực về tài sản đều phải tuyệt đối ngang nhau”[43, tr.86].

Trong tác phẩm “*Bàn về bất bình đẳng*”, J.J. Rousseau viết: “Những kẻ quyền thế luôn tìm mọi cách để bênh vực cho sự bất bình đẳng. Họ giải thích rằng, bất bình đẳng là một quy luật tự nhiên, cũng như bàn tay có ngón ngắn, ngón dài. Nhân dân rên rỉ dưới sự áp bức của họ thì họ lại dẫn Kinh thánh ra để bịt miệng thiên hạ”. Dưới góc độ tự nhiên - sinh học, con người sinh ra đúng là bất bình đẳng. Nhưng con người không chỉ tồn tại với một mặt tự nhiên. Bản chất của con người là sinh vật xã hội tức là luôn phải tồn tại trong mối quan hệ

với nhau. "Đời sống con người, nếu không hợp thành xã hội sẽ là đời sống gian nan, cô đơn, tàn nhẫn và ngán ngùi". Nói cách khác, hợp thành xã hội cũng là bản chất tự nhiên của con người để phân biệt với các sinh vật không phải là con người. Tính xã hội của con người làm phát sinh nhu cầu về bình đẳng. Bởi lẽ, xã hội loài người chỉ có thể tồn tại một cách trật tự khi có điều kiện: mọi cá nhân trong xã hội đều được những thành viên khác thừa nhận với tư cách là con người trong mọi mối quan hệ xã hội. Chính vì vậy, bình đẳng ở đây không phải là sự bình đẳng về những thuộc tính sinh học - tự nhiên mà là sự bình đẳng về tư cách con người trong xã hội. Đó là được thành viên khác, xã hội và nhà nước đối xử như là một thành viên trong xã hội có đầy đủ các phẩm chất, các quyền của một con người: quyền sống, quyền tự do, quyền mưu cầu hạnh phúc... Quyền bình đẳng là một quyền tự nhiên của con người. Muốn có quyền bình đẳng trước pháp luật thì một người phải được pháp luật thừa nhận tư cách con người.

Trong các tác phẩm của mình, mặc dù C.Mác (1818-1883) không luận giải bình đẳng là gì, nguồn gốc của bình đẳng từ đâu nhưng ông lại cho ta thấy được tính hiện thực của bình đẳng bằng cách chỉ ra bản chất con người là tổng hòa những quan hệ xã hội; chỉ ra thực chất mối quan hệ giữa cá nhân và tập thể là quan hệ lợi ích; sự thống nhất giữa cá nhân và tập thể là điều kiện cơ bản đảm bảo sự tồn tại và phát triển của mỗi cá nhân cũng như của tập thể; khái niệm xã hội được biểu hiện ở nhiều cấp độ khác nhau, cao nhất là xã hội loài người (toàn thể nhân loại), thấp hơn là những hệ thống xã hội như quốc gia, dân tộc, giai cấp, chủng tộc [41, tr.480-482]. Như vậy, có thể thấy các lĩnh vực mà pháp luật điều chỉnh trong đó có tư pháp hình sự thì bình đẳng chỉ có được khi chú ý đến việc từng cá nhân có giá trị và được đối xử bình đẳng với các cá nhân khác trong xã hội.

Ph.Ăngghen (1820-1895) khẳng định: "sự bình đẳng giữa các dân tộc cũng cần thiết như sự bình đẳng giữa các cá nhân"[46, tr.125]. Quyền bình đẳng giữa các dân tộc gắn với tự do của con người, mang tính chất chung vượt ra

ngoài khuôn khổ của quốc gia. Bình đẳng dân tộc không chỉ là bình đẳng giữa các dân tộc trong một quốc gia mà còn giữa các quốc gia, dân tộc, giữa các màu da, chủng tộc. Đó là tính nhân loại, phổ biến của bình đẳng dân tộc. Ph.Ăngghen viết: “trong một hệ thống những quốc gia độc lập, quan hệ với nhau trên một cơ sở bình đẳng và ở vào một trình độ phát triển tư sản xấp xỉ ngang nhau, cho nên lẽ dĩ nhiên là yêu sách về bình đẳng phải mang một tính chất chung, vượt ra ngoài ranh giới của một quốc gia riêng biệt, là tự do và bình đẳng phải được tuyên bố là những quyền của con người”[47, tr.153].

Bình đẳng dân tộc là bình đẳng về mặt quyền lợi và nghĩa vụ, trong đó, V.I.Lênin (1870-1924) nhấn mạnh việc bảo đảm bình đẳng về quyền lợi cho các dân tộc, đặc biệt là những dân tộc ít người: “Chúng ta đòi hỏi một sự bình đẳng tuyệt đối về mặt quyền lợi cho tất cả các dân tộc trong quốc gia và sự bảo vệ vô điều kiện các quyền lợi của mọi dân tộc ít người”[39, tr.266].

Như vậy, bình đẳng dân tộc gắn với việc bảo vệ quyền của người dân tộc thiểu số trong một quốc gia. Để bảo đảm sự bình đẳng về quyền lợi cho các dân tộc, đặc biệt là dân tộc ít người, V.I.Lênin phản đối bất cứ một đặc quyền dành cho một dân tộc nào: “Không có một đặc quyền nào cho bất cứ dân tộc nào, mà là quyền bình đẳng hoàn toàn của các dân tộc”[40, tr.84], “Tất cả các dân tộc trong nước đều tuyệt đối bình đẳng và mọi đặc quyền của bất cứ dân tộc nào hoặc ngôn ngữ nào đều bị coi là không thể dung thứ và trái với hiến pháp”[40, tr.157-158]. Về nội dung của bình đẳng giữa các dân tộc, theo V.I.Lênin phải bảo đảm trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội: “Một Nhà nước dân chủ không thể dung thứ một tình trạng áp bức, kiềm chế của một dân tộc này đối với bất cứ dân tộc nào khác trong bất cứ lĩnh vực nào, trong bất cứ ngành hoạt động xã hội nào”[40, tr.86]

1.1.3. Bình đẳng trong lịch sử các nền văn minh.

Mặc dù thuật ngữ “quyền bình đẳng” lần đầu tiên được sử dụng và ghi nhận trong thời kỳ cách mạng tư sản lật đổ chế độ Phong kiến ở Châu Âu nhưng

mầm mống tư tưởng về bình đẳng đã manh nha được ghi nhận trong một số văn bản pháp luật thời kỳ trước đó ở cả phương Tây và phương Đông.

Bộ luật Hammourabi do vị vua thứ sáu của Babylon là Hammurabi ban hành (1793-1750 TCN) là bộ luật cổ còn lại và hoàn chỉnh nhất trong khu vực Lưỡng Hà được xây dựng dựa trên sự phân biệt đẳng cấp xã hội để định thang hình phạt. Về hình sự thể hiện nhiều sự bất bình đẳng như quy định hình phạt đồng thái phục thù, đó là: “Luật xét xử ấu dâm theo tình thần lấy mắt đền mắt, lấy răng đền răng”. Xử phạt người thầy thuốc làm chết bệnh nhân tùy theo đẳng cấp bệnh nhân “Nếu chữa mắt mà làm hỏng mắt hay chết người dân tự do thì thầy thuốc bị chặt ngón tay. Nếu là nô lệ chết trong trường hợp tương tự thì thầy thuốc phải bồi thường một nô lệ”. Dẫn đến bất bình đẳng do đẳng cấp trong xã hội mang lại. Kiến trúc sư xây nhà nếu nhà đổ chết chủ thì xử tử kiến trúc sư, nếu con chủ nhà chết thì xử tử con kiến trúc sư. Tạo nên sự bất bình đẳng do quan hệ huyết thống nên con kiến trúc sư bị đối xử bất bình đẳng so với các thành viên khác trong xã hội.

Trong xã hội phương Tây cổ đại, vào thế kỷ I, đạo Ki Tô ra đời với người sáng lập là đức Chúa Jesu đã đem đến cho xã hội phương Tây một luồng gió mới bởi vì ngài đã tuyên bố quyền bình đẳng cho con người. “Mọi người đều bình đẳng với nhau trước Chúa”; “Tại đây không còn chia ra người Do Thái hoặc người Hy Lạp, không còn nô lệ hay chủ nhân, không còn đàn ông hay đàn bà, vì trong Đức Chúa Jesu Christ, anh em tất thảy đều là một”.

Từ giữa thiên niên kỷ thứ II-TCN ở Ấn Độ, các Raja (vua Ấn Độ) đã ban hành Bộ luật Manus và thiết lập Tòa án để xét xử những hành vi phạm tội. Trong đó cũng định ra các đẳng cấp trong xã hội, Chương VIII gồm 420 điều nói về cách xét xử những người bị tội và các lỗi của đẳng cấp dưới đối với đẳng cấp trên về kinh tế, an ninh, xã hội,... Như vậy, cho thấy việc xét xử những hành vi phạm tội được thực hiện một cách bất bình đẳng giữa những người có đẳng cấp khác nhau trong xã hội. Nếu có chăng, sự bình đẳng chỉ có được ở những người cùng đẳng cấp.

Giữa thế kỷ thứ V-TCN, giai cấp quý tộc chủ nô cầm quyền ở La Mã trên bán đảo Italia đã nhượng bộ với sự đấu tranh của bình dân và chủ nô công thương chống lại sự vận dụng tùy tiện tập quán trong tư pháp vì lợi ích riêng đã soạn thảo và ban hành luật bằng văn bản khắc trên 12 tấm bảng bằng đồng đặt ở những nơi công cộng (còn gọi là luật 12 bảng), cho phép người bị gây thiệt hại có quyền tự xử đối với người gây thiệt hại như: “Người chủ nợ có thể cầm tay con nợ và đưa con nợ đến Tòa. Nếu con nợ không trả được nợ theo phán quyết của Tòa và cũng không có ai bảo lãnh cho anh ta, chủ nợ có thể tống giam con nợ hoặc trói bằng dây xích với trọng lượng không quá 15 pao (1 pao khoảng 450 gam). Nếu con nợ đói khát không thể sống được nữa, lúc đó chủ nợ mới phải cho anh ta một pao lúa mỳ mỗi ngày. Nếu anh ta muốn thêm, chủ nợ được phép cho thêm”[Bảng III, điều 2]; “Đến ngày phiên chợ thứ ba, các chủ nợ có thể tòng xẻo con nợ không trả được nợ. Nếu xử quá mức, họ cũng không bị tội”[Bảng III, điều 3] hoặc quy định nếu kẻ nào đang đêm ăn trộm mà bị giết ngay tại chỗ thì hành vi giết người ấy được coi là hợp pháp. Có thể thấy, ở Luật La Mã cổ đại, những quyền cơ bản của con người như quyền được sống, quyền tự do bị xâm phạm một cách nghiêm trọng nên không thể có sự bình đẳng trong đó.

Bộ luật Xalich của vương quốc Fran - vương quốc của người German liên minh bộ lạc xâm nhập vào lãnh thổ Rôma soạn thảo và ban hành khoảng cuối thế kỷ thứ V. Tại chương XIV nói về tội xâm phạm và cướp đoạt đã phản ánh rõ sự bất bình đẳng và đặc quyền của người Fran lúc đó là: “Một người La Mã cướp đoạt một người Fran thì áp dụng điều khoản 1 để phạt - phạt 2.500 đina. Nếu một người Fran cướp đoạt một người La Mã thì chỉ phải phạt 35 solida”, thể hiện sự bất bình đẳng giữa hai loại người thuộc các quốc gia khác nhau. Tuy nhiên, Bộ luật Xalich đã có sự tiến bộ là đã ghi nhận được mầm mống của việc xét xử bình đẳng khi quy định về thủ tục và cách xét xử tội phạm đó là: “Đôi tượng bị xét xử không trừ bất cứ một ai, kể cả thẩm phán của phiên tòa nếu bị phạm lỗi”.

Trong các triều đại phong kiến Trung Hoa, với hình thức chính thể quân chủ chuyên chế, đứng đầu đất nước là nhà Vua (thiên tử) với xã hội thần dân. Mọi người và tài sản trên lãnh thổ đều là của Vua, Vua bắt chết thì phải chết, ý Vua là ý trời thì chưa có sự bình đẳng. Bên cạnh đó, do ảnh hưởng của tư tưởng Nho giáo trong xã hội cũng tồn tại những đẳng cấp người khác nhau như “trượng phu” và “tiểu nhân” trong đó có quan niệm: “hình phạt thì không tới bậc đại phu, lễ nghi thì không tới bậc thứ dân”, tức là hình luật chẳng thể phạm tới kẻ bề trên và pháp luật cũng thể chế hóa tư tưởng này, tạo ra sự bất bình đẳng trong xã hội. Đặc biệt vai trò của người phụ nữ luôn bị xem nhẹ, họ bị buộc chặt vào những khuôn phép của xã hội và chỉ tồn tại với tư cách là một yếu tố cần và đủ cho trật tự gia đình. Một trong những chuẩn mực mà người phụ nữ phải nhất nhất tuân theo đó là “Tam tòng”, “Tứ đức” (Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử). Tóm lại, xã hội phong kiến Trung Quốc đề cao tưởng trọng nam khinh nữ, bắt người phụ nữ phải tuân theo những khuôn phép mà xã hội đã đề ra, họ không được quyền nói lên tiếng nói và sự khao khát của mình.

Kể từ sau thời kỳ cách mạng tư sản ở Châu Âu, tư tưởng về quyền bình đẳng ngày càng được hoàn thiện và nhận thức rõ ràng trên phạm vi toàn thế giới. Sau khi Tuyên ngôn toàn thế giới về nhân quyền của Liên Hợp Quốc được thông qua năm 1948, các nước thành viên đã từng bước nội luật hóa tư tưởng này trong bộ luật và đạo luật của nước mình. Đây là tuyên ngôn nhân quyền đầu tiên trên thế giới, trong đó liệt kê các quyền cơ bản mà mọi cá nhân, được hưởng, không phân biệt chủng tộc, màu da, giới tính, ngôn ngữ, tôn giáo, quan điểm chính trị hay tất cả quan điểm khác, quốc tịch hay nguồn gốc xã hội, tài sản, nơi sinh, hay tất cả những hoàn cảnh khác.

Bản Hiến pháp mới được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua 28/11/2013 đã ghi nhận giá trị của bình đẳng với tư cách là nguyên tắc Hiến định tại Điều 16: “Mọi người đều bình đẳng trước pháp luật. Không ai bị phân biệt đối xử trong đời sống chính trị, dân

sự, kinh tế, văn hóa, xã hội”. Như vậy, thay vì quy định việc bình đẳng của “mọi công dân” như trước đây thì Hiến pháp quy định việc bình đẳng của “mọi người” là khái niệm có nội hàm rộng hơn khái niệm mọi công dân. Bình đẳng trước pháp luật là một trong những nguyên tắc cơ bản, được thể chế hóa trong nhiều văn kiện quốc tế và quốc gia. Nguyên tắc bình đẳng trước pháp luật phản ánh những nội dung căn bản, đó là, tất cả mọi người đều có vị thế ngang nhau trước pháp luật và có quyền không bị phân biệt đối xử. Quyền bình đẳng trước pháp luật được thể hiện trong tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội, đặc biệt là các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và pháp lý. Quyền và nghĩa vụ của công dân không bị phân biệt bởi giới tính, dân tộc, tín ngưỡng, tôn giáo, giàu nghèo, thành phần xã hội, địa vị xã hội,... Trong cùng một điều kiện như nhau, công dân được hưởng quyền và nghĩa vụ như nhau, có tư cách pháp lý như nhau.

1.2. Điều kiện tự nhiên - xã hội Ấn Độ cổ đại

1.2.1. Vị trí địa lý, tự nhiên

Ấn Độ cổ đại là một trong những nước ở Phương Đông có điều kiện tự nhiên, điều kiện địa lý, khí hậu đa dạng, phức tạp và vô cùng khắc nghiệt.

Ấn Độ bao trùm phần lớn tiểu lục địa Ấn Độ và nằm trên đỉnh của mảng kiến tạo Ấn Độ, một phần của mảng Ấn - Úc. Dãy Himalaya tiếp giáp với Ấn Độ ở phía bắc và đông bắc theo một vòng cung dài 2.600 km, trong đó có tới hơn bốn mươi ngọn núi cao trên 7000 mét so với mực nước biển, quanh năm tuyết phủ ngăn cách bán đảo hình tam giác này ở châu Á. Sự hiểm trở của núi non ở đây đã ngăn cách mối liên hệ của đất nước Ấn Độ cổ với thế giới bên ngoài. Theo tiếng Phạn chữ Himalaya có nghĩa là “xứ sở của tuyết”. Từ xa xưa nơi đây đã từng là chốn tu hành khổ luyện của những đạo sĩ muốn xa lánh sự quay cuồng náo nhiệt của thế gian, tĩnh tâm thiền định tìm đạo “cứu nhân độ thế”.

Ấn Độ là một bán đảo lớn - một tiểu lục địa vừa cách biệt với bên ngoài vừa chia cắt ở bên trong. Giữa miền bắc Ấn và miền Nam Ấn được cách biệt

nhau bởi dãy núi Vindhya. Tại đáy biển cũ nằm ở phía nam dãy Himalaya, kiến tạo mảng hình thành nên một máng rộng lớn để rồi dần bị trầm tích từ sông bồi lấp hình thành nên đồng bằng Ấn - Hằng hiện nay. Ở phía tây có hoang mạc Thar, dãy núi cổ Aravalli chia cắt hoang mạc này với đồng bằng Ấn Hằng.

Vị trí địa lý cũng tạo nên tính chất khắc nghiệt của khí hậu Ấn Độ. Ở miền Nam Ấn, dãy Hymalaya quanh năm tuyết phủ, sương mù dày đặc; mùa hè, nắng nóng làm tan băng, tạo thành những cơn lũ cuộn chảy xiết, có khi cuốn trôi cả một khu dân cư, để lại những tổn thất lớn về mặt vật chất và tinh thần. Miền Bắc Ấn, nắng nóng làm cho đất đai khô cằn. Bão cát từ sa mạc Thar hun nóng và vùi lấp cả một vùng rộng lớn. Nói một cách khái quát, Ấn Độ là một đất nước có điều kiện địa lý và điều kiện tự nhiên hết sức phong phú nhưng cũng rất phức tạp. Vừa là một bán đảo mệnh mông vừa có những miền núi cao đầy băng và những rừng rậm, nhưng cũng lại vừa có cả những đại dương; vừa có những vùng đồng bằng trù phú lại vừa có những cao nguyên và sa mạc khô khan, nóng nực.

1.2.2. Kinh tế - xã hội

Quan điểm cơ bản của C.Mác và P.Ăngghen đã khẳng định: “Ý thức không bao giờ có thể là cái gì khác hơn là sự tồn tại được ý thức, và tồn tại của con người là quá trình đời sống hiện thực của con người”; và “không phải ý thức quyết định đời sống mà chính đời sống quyết định ý thức” [38, tr.37-38]. Tuy nhiên, ý thức xã hội không bao giờ phản ánh tồn tại xã hội một cách cứng nhắc, giản đơn, trực tiếp mà nó trải qua nhiều khâu trung gian, hết sức tinh tế và linh hoạt. Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo cũng không nằm ngoài quy luật ấy. Tư tưởng bình đẳng của Đạo Phật bắt nguồn từ đời sống của người dân Ấn Độ, nó chính là sự phản ánh những đặc điểm của sinh hoạt xã hội và những mâu thuẫn, những xu thế, yêu cầu tất yếu của đời sống xã hội Ấn Độ đương thời. Bằng cách xem xét như vậy mới có thể vạch ra một cách đúng đắn căn nguyên đích thực của tư tưởng bình đẳng trong hệ thống triết lý, tư tưởng, tôn giáo của Đạo Phật.

Về mặt kinh tế: Nền sản xuất của Ấn Độ cổ đại là nền sản xuất nông nghiệp. Đặc trưng của nền kinh tế này là nền kinh tế tiểu nông kết hợp với tiểu thủ công nghiệp gia đình, công cụ lao động thô sơ, năng suất thấp, sản xuất tự cấp, tự túc là chủ yếu, quan hệ trao đổi giữa các địa phương rất hạn chế do địa hình hiểm trở. Quan hệ sản xuất của thời kỳ này có hai đặc điểm lớn, đó là sự tồn tại dai dẳng của chế độ công xã nông thôn và chế độ quốc hữu về ruộng đất.

Vào thế kỷ VI-TCN, các hoạt động kinh tế thương mại đã khá nhộn nhịp tại Magadha, Kosala và các tiểu quốc xung quanh. Sự phổ biến và đa dạng của các ngành nghề dẫn đến sự phân chia chúng thành các nhóm lớn, rồi từ các nhóm lớn chia thành các nhóm nhỏ hơn.

Nhóm lớn đầu tiên gọi là Śūdra, có lẽ chiếm số lượng đông nhất, gồm những người làm thuê, thợ thủ công. Những người làm những nghề này thường ít được kính trọng như những nhóm lớn khác.

Nhóm lớn thứ hai là Vaiśya, số lượng có thể bằng hoặc ít hơn so với nhóm Śūdra, gồm những thương nhân, nông dân, người chăn nuôi gia súc.

Nhóm lớn thứ ba là Kṣatriya, gồm giới quý tộc cầm quyền như vua quan, các tướng lĩnh và binh sĩ.

Nhóm lớn thứ tư là Brāhmaṇa, số lượng ít nhất, gồm các vị tu sĩ Brāhmaṇa (bà la môn). Những vị này là những tu sĩ theo truyền thống Veda, họ thông thạo một hay một vài kinh điển Veda. Vào thế kỷ thứ sáu, phong trào Brāhmaṇa rất phát triển. Các vị tu sĩ trong truyền thống này chú trọng đến khía cạnh tế lễ, nghi thức cúng bái thần thánh của kinh điển Veda hơn là khía cạnh tâm linh của chúng. Những nghi thức này chủ yếu là để phục vụ cho nhu cầu tôn giáo của ba nhóm lớn kia, và cũng phục vụ cho chính các tu sĩ Brāhmaṇa bởi họ thu được nhiều lợi lộc từ chúng. Dù số lượng ít nhất, nhưng các tu sĩ Brāhmaṇa có ảnh hưởng lên tất cả ba nhóm lớn kia trong xã hội.

Về mặt văn hóa - xã hội: Ấn Độ là một trong những nước có nền văn minh lâu đời. Trước công nguyên 1500 năm người Ariyan từ Hy Lạp tràn sang Ấn Độ chiếm vùng ngũ hà hình thành nền văn minh cổ Ấn Độ, đại biểu cho nền

văn minh này là các thánh điển Veda. Trong quá trình chú giải thánh điển này, dần dần hình thành tư tưởng Phạm Thiên, là đấng tối cao chúa tể vạn vật, sáng tạo ra thế giới và cả loài người. Phạm Thiên có quyền năng tối thượng, định đoạt đời sống của con người, nói cách khác con người bị chi phối bởi Phạm Thiên, không có quyền quyết định đời sống của chính mình.

Sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn và chế độ quốc hữu về ruộng đất là hai đặc điểm lớn nhất ảnh hưởng tới toàn bộ các mặt của lịch sử Ấn Độ. Từ hai đặc điểm trên, dẫn đến hệ quả là các bước phát triển của lịch sử xã hội Ấn Độ thời cổ không mạch lạc như lịch sử xã hội của các nước châu Âu. Thực sự ở Ấn Độ không có quan hệ phong kiến giống như kiểu ở Hy - La, cũng không có quan hệ phong kiến giống như ở các nước Tây Âu. Ở Ấn Độ, nô lệ chưa bao giờ là lực lượng sản xuất chủ yếu, họ chưa bao giờ trở thành nông nô như ở Tây Âu phong kiến... Mặt khác, quan hệ đẳng cấp ở Ấn Độ càng làm cho kết cấu xã hội - giai cấp thêm phức tạp. Trong xã hội phân chia thành bốn đẳng cấp: Bà la môn, Sát đế lợi, Vệ xá và Thủ đà dựa vào thuyết Phạm Thiên sáng tạo

1. Bà la môn (Brāhmaṇa): Là giai cấp cao quý nhất trong xã hội. Gồm những Giáo sĩ, những người giữ quyền thống trị tinh thần, phụ trách về lễ nghi, cúng bái. Những người trong giai cấp này thông hiểu kinh điển Vệ Đà, biết đọc kinh, biết cúng tế, có thể tiếp xúc với thần linh. Khi Phạm Thiên tạo ra loài người thì người Bà la môn được sinh ra từ miệng ngài

2. Sát đế lợi (Ksatriya): Là hàng quyền binh chính trị và quân sự, sinh ra từ cánh tay Phạm Thiên, thay mặt cho Phạm Thiên nắm giữ quyền hành thống trị dân chúng.

3. Vệ xá (Vai'sya): Những người thuộc giai cấp này là những người trong giới buôn bán, trồng tía, chăn nuôi và tiểu công nghệ,... sinh ra từ bắp đùi Phạm Thiên, có nhiệm vụ đảm đương về kinh tế trong nước (mua bán, trồng trọt, thu hoa lợi cho quốc gia).

4. Thủ đà (K'sudra): Là những người sinh ra từ gót chân Phạm Thiên. Họ thuộc về giai cấp nghèo nhất, phải làm những nghề cực nhọc mà những người trong ba giai cấp trên không làm, nên thủ phạt với các giai cấp trên

Ngoài bốn đẳng cấp trên, còn có những người bị coi là ngoài lẽ đẳng cấp xã hội, chủ yếu làm các công việc được cho là dơ bẩn, thấp kém như nghề gánh phân các nhà đổ ra đồng, đắp đường, nuôi heo,... bị các giai cấp trên đối xử như thú vật, ti tiện, vô cùng khổ nhục, tối tăm, không được chạm tay, không giẫm lên cái bóng mà Thủ đà để lại, nếu lỡ đụng phải một Bà la môn hay một người Sát đế lợi tức là làm ô nhiễm người ấy, và người ấy phải về ăn chay, nằm đất và sám hối nhiều tuần lễ mới được trong sạch trở lại.

Qua chế độ đẳng cấp cho thấy, rõ ràng người Ariyan có ý nắm giữ quyền cai trị vĩnh viễn bằng cách đề cao vai trò sáng tạo của đẳng Phạm Thiên, sau đó hình thành chế độ giai cấp để cho mọi người chấp nhận lý thuyết này. Để phản kháng sự phân biệt đẳng cấp nghiệt ngã này, hai giai cấp còn lại là Vaisya và Sudra đã hình thành nên sáu phái ngoại đạo để phản bác hệ thống triết học và đạo đức của Bà la môn. Tại sao cùng là con người đều sinh ra trong một đất nước, nhưng lại có sự quy định người này thuộc giai cấp quý tộc còn người kia thuộc giai cấp hạ tiện? Tiêu chuẩn nào để phân chia như thế? Những người bị trị không đồng tình nhưng không đủ sức dùng vũ lực chống lại cho nên họ phải vay mượn hình thức tư tưởng triết học để chống lại giai cấp thống trị, tạo ra một xã hội hỗn loạn, luân lý đạo đức sụp đổ. Trong bối cảnh ấy, sự xuất hiện của Phật giáo với khát vọng bình đẳng chính là một sự phản ứng mạnh mẽ đối với chế độ xã hội bất công lúc bấy giờ.

1.3. Quá trình hình thành tư tưởng bình đẳng của Đức Phật Thích Ca

Người sáng lập ra tôn giáo này là Siddhatta Gautama (phiên âm Hán Việt là Tất đạt đa Cồ Đàm, hay còn gọi là Thích ca Mâu ni). Ông sinh năm 623 - TCN vào ngày trăng tròn tháng 5. Ông là con của hoàng hậu Maha Maya người nước Koliya và vua Tịnh Phạn (Suddhodana) thuộc quý tộc Thích Ca (Sakya).

Khi thái tử đã 16 tuổi, các việc học hành, tập luyện đều chu toàn đầy đủ, lại khôi ngô tuấn tú. Vua Tịnh Phạn muốn con mình sẽ nối ngôi sau này ban hôn thái tử với công chúa Yasodhara. Mặc dù sống đời sung sướng, vợ đẹp, con ngoan, Thái tử vẫn thấy trong lòng nặng trĩu nỗi băn khoăn thắc mắc về đời sống thật sự bên ngoài hoàng thành. Càng lớn lên Siddhatta càng hướng đến những vấn đề của chiều sâu tâm linh, của nhân thế với những nỗi thống khổ không thể giải thích được.

Trong một lần thuyết pháp, Thích Ca đã kể lại đời tư của mình ngày còn trong kinh thành như sau: “Này các Tỳ kheo, ta được nuôi dưỡng tể nhị, quá mức tể nhị. Trong cung của Phụ vương ta, các hồ nước được xây lên, trong một hồ có hoa sen xanh, trong một hồ có hoa sen đỏ, trong một hồ có hoa sen trắng, tất cả đều phục vụ cho ta. Không một hương chiên đàn nào ta dùng, này các Tỳ kheo, là không từ Kasi đến. Bằng vải Kasi là áo cánh, bằng vải Kasi là áo lót, bằng vải Kasi là áo khoác ngoài. Đêm và ngày, một lọng trắng được che trên đầu ta để tránh xúc chạm lạnh, nóng, bụi, cỏ hay sương. Này các Tỳ kheo, ba lâu đài được xây dựng cho ta, một cái cho mùa đông, một cái cho mùa hạ, một cái cho mùa mưa. Và ta, này các Tỳ kheo, tại lâu đài mùa mưa, Ta được các vũ nhạc công đờn, múa hát xung quanh ta...”[15, tr.17].

Một hôm, thái tử xin cho người hướng dẫn đi dạo ra ngoài cửa thành ngắm cảnh, ra đến cửa đông Ngài thấy một ông già đầu bạc trắng, lưng còng, răng rụng, lần bước đi một cách khó khăn. Đến cửa nam Ngài thấy một người nằm co quắp trên cỏ đang kêu la đau đớn, hỏi thăm được biết người này đang bị bệnh. Đến cửa tây Ngài thấy một người chết nằm bên đường. Thấy ba cảnh tang thương ấy, thái tử nhận rõ thật ra cuộc đời là khổ, những cảnh xa hoa trong hoàng cung chỉ là giả dối. Ngài muốn tìm cách giải quyết làm sao để cứu chúng sanh khỏi khổ đau, bệnh, chết, nhưng chưa biết phải làm gì nên trong lòng cảm thấy rất nặng nề. Mấy ngày sau, thái tử lại xin đi dạo chơi, lần này ra cửa bắc Ngài thấy một người ngồi kết già dưới gốc cây, thản nhiên không để ý các người qua lại, thấy vậy Ngài có một sự cảm mến với vị ấy và hé nảy

sinh con đường cứu bệnh khổ già chết trong tâm tư. Ngài liền trở về cung thừa với cha xin xuất gia học đạo nhưng bị từ chối. Thái tử trình vua 4 sự việc nếu vua giải quyết được thì Ngài sẽ bỏ việc học đạo, đó là: Làm sao mọi người trẻ mãi không già? Làm sao mọi người khỏe mãi không bệnh? Làm sao mọi người sống mãi không chết? Làm sao mọi người hết khổ?

Từ khi thấy bốn cảnh ở bốn cửa thành Ngài đã tìm ra được giải đáp rằng ở đời là khổ, tất cả chỉ là tạm bợ, ngay cả cái thân ta mai này cũng sẽ vào cát bụi, ta phải tìm chân lý để cứu mình và cứu tất cả chúng sinh. Ngài đã nhất quyết trong lòng con đường tìm chân lý giải thoát. Cung vàng điện ngọc, địa vị giàu sang, vợ đẹp con ngoan, sống sung sướng không thể sánh với sự giải thoát to lớn và cứu độ chúng sanh khỏi khổ đau. Vào năm 29 tuổi, Siddhatta đã từ bỏ tất cả cuộc sống đầy đủ và hạnh phúc của một vị vua tương lai để xuất gia tìm đạo.

Ngài tìm đến học đạo với đạo sĩ Alarama Kalama, Ngài học và hành, đạt những gì đạo sĩ ấy đạt, đạo sĩ Alarama Kalama mời Ngài cộng tác dạy đám đệ tử, nhưng Ngài từ chối vì không thỏa mãn những gì đã đạt được. Ngài tìm đến một vị thứ hai, đạo sĩ Uddaka Ramaputta, Ngài học và cũng chứng những gì vị ấy chứng; vị thứ hai nhường cho Ngài làm đạo sư hướng dẫn các đạo sĩ ở đó, nhưng sự chứng không giải quyết được những điều mà Ngài mong muốn, chưa phải là chân lý, chưa phải là Niết Bàn tối thượng, do đó Ngài lại ra đi.

Siddhatta tới ngọn núi Naranjara vô cùng hiểm trở thuộc địa phận Uruvela và bắt đầu khép mình để cùng tu trong thời gian dài trên năm năm khổ hạnh. Từ một thân hình cường tráng khỏe mạnh dần dần cho đến một thân hình chỉ còn da bọc xương, dùng vô số phương tiện của khổ hạnh để tu, Ngài chỉ ăn rau cỏ để thiên, nhịn thở để thiên, chỉ ăn một vài hạt đậu và một ít nước mỗi ngày để thiên,... Ngài nhận thấy con đường khổ hạnh là con đường sai lầm, với một cơ thể gầy gò bạc nhược như vậy thì không thể mưu cầu giải thoát tâm linh được. “Ông nhận ra rằng thân và tâm là một thực thể không thể tách rời ra

được và sự an lạc của thân có liên hệ tới sự an lạc của tâm. Hành hạ thân xác cũng là hành hạ tâm trí” [29, tr.94].

Quyết định từ bỏ lối sống khổ hạnh, nhưng Ngài cũng không quay lại lối sống lợi dưỡng, mà vạch ra đường lối tu Trung đạo, Ngài biết rằng tu bằng đường Trung đạo sẽ tác thành nhân, tác thành trí tự tại, tác thành định đưa đến trí, sẽ đưa đến giác ngộ. Ngài bèn đi đến vùng ngoại thành tự tu tập một mình, nơi có dòng sông trong mát, cây cối xanh thắm, hoa lá tốt tươi. Đi đến dưới gốc cây Bồ Đề lấy cỏ làm nệm ngồi thiền định, Ngài thề nguyện rằng nếu không đạt chân lý dù thịt nát xương tan cũng không rời khỏi chỗ này.

Sau này, Đức Phật Thích Ca đã kể lại cho các đệ tử nghe về cảnh giới chứng ngộ của mình như sau: “Này các Tỳ Kheo! Ta tự mình bị sanh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị sanh, tìm cầu cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn, và đã chứng ngộ được cái không sanh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết Bàn; tự mình bị già, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị già, tìm cầu cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn và đã chứng được cái không già, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị bệnh, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị bệnh, tìm cầu cái không bệnh, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn; tự mình bị chết, sau khi biết rõ sự nguy hại của cái bị chết, tìm cầu cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn và đã chứng được cái không chết, vô thượng an ổn khỏi các khổ ách, Niết bàn... Và Tri và Kiến khởi lên nơi ta. Sự giải thoát của ta không bị dao động. Nay là đời sống cuối cùng của ta, không còn sự tái sanh nữa” [29, tr.24]

Sau sáu năm gian khổ, kiên trì không mệt mỏi, vào năm 35 tuổi, Siddhatta đã chứng ngộ chân lý vô thượng và trở thành bậc Toàn Giác. Siddhatta đã tìm ra chân lý của cuộc đời đó là Tứ diệu đế, đồng thời tìm ra phương pháp để vượt thoát được nỗi khổ nhân sinh, tu luyện để được giải thoát..

Con người sinh ra vốn không có giai cấp, nhưng do sự áp bức giữa người giàu đối với người nghèo khiến họ không có cơ hội để nâng đầu lên xây dựng

cuộc sống tương lai của mình. Chỉ có ba giai cấp đầu được phép tụng đọc các Veda, còn giai cấp Shadra bị cấm đoán hoàn toàn. Đặc biệt là người phụ nữ lúc bấy giờ bị khinh rẻ và bị xem như là những món đồ tiêu khiển của đàn ông thuộc giới quyền quý. Sự bất cóc, cưỡng ép, cũng như sự buôn bán phụ nữ, thiếu nữ thường xuyên xảy ra. Trong đời sống thường ngày, người phụ nữ phải chịu nhiều thiệt thòi: họ không được ra khỏi nhà mà không che mặt, không có quyền trong các hoạt động xã hội, không có mặt trong lãnh vực tôn giáo... Người phụ nữ phải sống như cái bóng, khi người chồng chết thì người góa phụ theo đó cũng phải nhảy vào giàn hỏa thiêu để kết liễu đời mình (tục lệ Sati). Sự đau khổ, sự bất công ngập khắp xã hội Ấn Độ cổ đại.

Tình thần bình đẳng là một điểm son trong giáo lý của đức Phật Thích ca. Ngài khuyên giải kẻ bất hạnh bằng những lời an ủi. Ngài giúp đỡ người nghèo khổ bị bỏ rơi. Ngài biến đổi đời sống kẻ lừa dối thành cao thượng, làm trong sạch đời sống đồi bại của kẻ phạm tội. Ngài khuyến khích kẻ yếu đuối, đoàn kết kẻ chia rẽ, giác ngộ người ngu muội, khai sáng kẻ hoang mang, nâng đỡ kẻ hạ tiện và đề cao người cao thượng, người giàu lẫn người nghèo, thánh nhân hay phạm tội đều tôn kính Ngài. Ông là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã phản kháng lại chế độ giai cấp và đã phá đổ thành trì đẳng cấp Ấn Độ để xây dựng một xã hội bình đẳng.

Ngài đã tự nguyện đem bỏ thân phận Thái tử để xuất gia, Ngài đã áp dụng sự bình đẳng trong ngay tăng đoàn của mình, những người theo Ngài không phân biệt thuộc giai cấp nào đều được xuất gia, cùng chung sống trong một cộng đồng, trong tăng đoàn có đủ các thành phần trong xã hội từ người thuộc giai cấp cao nhất như hàng hoàng gia quyền bính, Bà la môn quý tộc, đến hàng dân giả nghèo nhất đều có mặt tu hành và cùng đạt quả Thánh. Có thể nói, đó là cộng đồng sống trong sự bình đẳng đầu tiên của xã hội Ấn Độ.

Lần trở về kinh thành đầu tiên kể từ ngày ra đi tìm đạo nhưng Thích Ca không về thẳng hoàng cung, Người vẫn đi khát thực cùng giáo đoàn đến những gia đình nghèo nhất. Vua cha bảo rằng dòng họ Sakya của Thái tử trong bao

nhiều đời chưa có ai làm như thế. Thích Ca đã trả lời vua cha rằng: “Dòng họ Sakya thì không ai làm như thế nhưng dòng họ khất sĩ thì ai cũng làm như thế. Thừa phụ vương, đi khất thực là một phép tu nhằm thực hiện tinh thần khiêm cung và bình đẳng. Khi con nhận một củ khoai của một gia đình nghèo khó, con cũng có thái độ cung kính như khi con nhận một món ăn sang trọng do một vị đế vương cúng dường. Thái độ cung kính này chứng tỏ rằng con đã vượt ra khỏi sự phân biệt sang hèn, và cũng chứng tỏ rằng bất cứ ai dù nghèo hèn đến mấy cũng có nhân phẩm và cũng có thể đạt tới giải thoát và giác ngộ. Trong xã hội có nhiều sự chênh lệch về tài sản và quyền thế. Trong xã hội có rất nhiều bất công. Trong đạo pháp mà con tìm ra mọi người đều được hoàn toàn bình đẳng. Đi ăn xin như thế này, con không làm cho nhân cách của con thấp đi, mà trái lại, con làm cho giá trị của tất cả mọi người được sáng tỏ ra” [29, tr.210].

Tóm lại, cuộc đời của Đức Phật Thích Ca có thể gọi là cuộc đời điển hình của những người đi tìm giải thoát. Nó minh chứng một cách sinh động hùng hồn cho tất cả giáo lý của Ngài, đồng thời khẳng định rằng Ngài là một bậc Đại hùng, Đại lực, Đại bi. Suốt cuộc đời hành đạo của mình, Đức Phật chỉ nhận mình là bậc Đạo sư, là người dẫn đường. Ngài luôn dạy các đệ tử phải tự mình tu tập và cũng chỉ tự bản thân mình mà thôi, không ai có thể giúp đỡ được. Sau 6 năm khổ hạnh, 45 năm thuyết pháp độ sinh, cuối cùng công đức của Đức Bổn Sư Thích Ca Mâu Ni Phật cũng đã viên mãn. Cuộc đời vĩ đại của Đức Phật từ lúc đản sanh đến lúc nhập Niết Bàn luôn là bài học lớn có giá trị mặc dù đã trải qua hơn 25 thế kỷ.

Tiểu kết chương 1

Phật giáo được hình thành từ Ấn Độ vào thế kỷ thứ VI-TCN, người sáng lập là Thích Ca Mâu Ni. Sự ra đời của Phật giáo bắt nguồn từ đời sống văn hóa, xã hội Ấn Độ cổ đại. Cách ngày nay trên 2500 năm, xã hội Ấn Độ diễn ra sự phân chia đẳng cấp hết sức khắc nghiệt với sự thống trị của giai cấp Bà La Môn. Người dân Ấn Độ phải chịu rất nhiều những luật lệ hà khắc từ sự phân biệt đẳng

cấp này. Bởi vậy, họ khao khát được sống trong tình yêu thương, sự bình đẳng và quyền được tôn trọng. Rõ ràng, sự cư xử bình đẳng đầy yêu thương đã xóa đi ranh giới của sự phân biệt, làm ấm lòng những người nghèo khổ. Nó gieo vào lòng người niềm tin tưởng vào cuộc sống, nâng cao giá trị và nhân phẩm của con người. Đức Phật và các đệ tử của ngài đã làm được điều mà lịch sử thế giới nói chung và lịch sử Ấn Độ nói riêng, đến thời điểm đó chưa bao giờ có được.

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ NỘI DUNG CƠ BẢN TRONG TƯ TƯỞNG BÌNH ĐẲNG CỦA PHẬT GIÁO

2.1. Bình đẳng giữa các cá nhân, giữa các giai cấp trong xã hội

Khác với nhiều tư tưởng tôn giáo và triết học, Phật giáo xây dựng hệ thống giáo lý của mình trên cái nền bình đẳng giữa người và người. Xã hội được tạo nên bởi những con người khác nhau về rất nhiều mặt, từ giai cấp, địa vị, giàu nghèo... tuy nhiên, đối với giáo lý đạo Phật, con người sống không dựa trên giai cấp hay địa vị, bởi lẽ mọi người đều có quyền sống, tự do, và tìm hạnh phúc cho riêng mình. Cũng khác với nhiều hệ tư tưởng triết học chỉ chú tâm đề cao sự bình đẳng giữa người và người, Phật giáo còn mở rộng sự bình đẳng giữa Phật, người và chúng sinh nói chung, có lẽ chỉ có Phật giáo là tôn giáo cho chúng sinh tu để bằng Phật, tức là ngang hàng với Phật

Chính Đức Phật là người đầu tiên cổ hủ bỏ chế độ nô lệ và kịch liệt phản đối hệ thống giai cấp trên mảnh đất quê hương của người. Theo giáo lý Phật giáo, người trở thành kẻ hạ tiện hay cao quý không phải do giọng dõi mà do hành vi của mình.

Trong quan niệm về con người và đời người, Phật giáo có cái nhìn nhân văn và hiện thực bậc nhất trong tất cả các hệ thống triết học Đông Tây từ xưa đến nay đó là nhìn trực diện vào nỗi khổ của cuộc đời, cho rằng đời là bể khổ. “Nước mắt chúng sinh trong ba ngàn thế giới chứa tích lại còn nhiều hơn nước ngoài bốn bể” [28, tr.207]. Khi nhìn cuộc đời là bể khổ, Thích Ca không khuyên con người chấp nhận đau khổ mà phải tìm cách diệt khổ để đạt tới một trạng thái thanh tịnh tuyệt đối đó là giải thoát, Niết bàn (Nirvana). Niết bàn là cái không sinh, không tăng trưởng, không giới hạn. Niết bàn được đồng nhất với chân lý tuyệt đối, vượt mọi ý niệm nhị nguyên tương đối đạt đến Niết bàn là trạng thái sung sướng nhất.

Phật giáo không chủ trương có hay không có Thượng Đế, không chủ trương có hay không có Đại ngã hay bất cứ nguyên lý tối cao nào ngoài nguyên

lý Duyên khởi. Sự giác ngộ pháp Duyên khởi của đức Phật chính là câu trả lời chính đáng nhất cho giới triết gia Ấn Độ đương thời, những triết gia này cố truy tìm một lý thuyết nào có thể phá vỡ lý thuyết àtman (Phạm ngã đồng nhất thể) của Bà la môn, là một học thuyết xây dựng chủ nghĩa phân chia giai cấp, giữa người thống trị và người bị trị, giữa người Aryan và những người thổ dân Ấn, giữ quyền cai trị vĩnh viễn cho giống dân Aryan hay Bà la môn. Đó là lý do tại sao các học thuyết của phái triết học đương thời đều mang ý nghĩa chống lại Bà la môn. Thế nhưng bản thân của những triết gia này vẫn chưa có lý thuyết nào đủ khả năng phản bác lý thuyết ‘Phạm ngã đồng nhất thể’ của những người thống trị, phải đợi đến Thế Tôn là người đầu tiên phát hiện và tuyên bố chân lý Duyên khởi.

Thuyết Duyên khởi chỉ ra cho mọi người thấy rằng, chính con người là chủ nhân, là người quyết định cho cuộc sống của chính mình, không ai có thẩm quyền quyết định, dù đó là Chúa hay Phật, là Thánh hay Thần, cuộc sống giàu sang hạnh phúc hay nghèo khổ bất hạnh mà chúng ta hiện có cũng chính chúng ta tạo ra, không ai khác hơn. Lý thuyết bốn giai cấp do Phạm Thiên sinh là lý thuyết được tạo ra nhằm lợi dụng sự tin tưởng của con người lúc bấy giờ để bắt họ chấp nhận đời sống bị trị và làm kẻ nô lệ.

Từ thuyết Duyên khởi, Đức Phật gợi ý cho chúng sinh hiểu rằng, con người về xã hội cũng không ngoài ý nghĩa duyên sinh, do 5 yếu tố sắc, thọ, tưởng, hành và thức tạo thành. Cái gì do duyên khởi thì cái ấy không thể tự chủ, do vậy con người vô thường và chuyển biến, cái gì vô thường thì cái ấy cũng không có tự ngã. Như vậy bản chất của con người là vô thường vô ngã. Xã hội cũng lại như thế, bản chất của xã hội là do nhiều người, nhiều thứ hợp lại mà thành, cái gì do duyên sinh thì cái ấy cũng do duyên hết mà mất, không do một đấng thiêng liêng nào tạo ra.

Thật tướng của thế gian là như vậy. Chúng ta cần phải ứng xử như thế nào với người thân và những cái mà chúng ta đang sở hữu, với những người thân mà chúng ta đang yêu thương, và ngay cả tự thân mà ta đang sống cho phù

hợp với ý nghĩa vô thường đó? Đó là vấn đề cốt lõi mà đức Phật muốn nhắc nhở trao truyền cho tất cả mọi người, Ngài dạy: “Sắc (thọ, tưởng, hành, thức) là vô thường, vô thường tức khổ, khổ tức phi ngã; cái gì là phi ngã thì cũng phi ngã sở. Quán như vậy gọi là chân thật chánh quán. Thánh đệ tử do quán như vậy mà yếm ly sắc, yếm ly thọ, tưởng, hành, y thức. Do yếm ly cho nên không ưa thích, do không ưa thích cho nên được giải thoát”[48, tr22-23].

Tuy Đức Phật nói rằng con người là vô thường vô ngã, nhưng điều đó không mang ý nghĩa tiêu cực, xem thường hay quăng bỏ sự sống, ngược lại Ngài xem con người như là chiếc thuyền vượt qua sông mê để đến bờ giác ngộ.

Mục đích ra đời của Phật giáo là vì sự giác ngộ và giải thoát cho con người. Nói đến giác ngộ là sự nhận thức đúng về một sự kiện cụ thể nào đó, không phải là cái mơ hồ, và khi con người đã giác ngộ thì người ấy mới thoát khỏi khổ đau phiền muộn, cho nên được gọi là giải thoát. Như vậy, giác ngộ và giải thoát luôn luôn gắn liền với những vấn đề trong cuộc sống.

Đức Phật đã đề xướng một con đường trung đạo (giữa đạo) để giải thoát. Đạo đế là luận đề về con đường diệt khổ gồm Bát chính đạo hay Tám con đường chính cần phải thực hiện đối với người tìm giải thoát. Bát chính đạo là phương thức thực hành để đoạn diệt khổ đau, giải thoát cho con người. Nếu đau khổ là do ái dục và vô minh mang lại thì con người chỉ thực sự được giải thoát khi họ nỗ lực rèn luyện đạo đức, diệt tham, sân, si, thấp sáng vô minh bằng ngọn đèn trí tuệ.

1. Chính kiến: là hiểu biết đúng đắn, am tường Tứ diệu đế, hiểu được thực tướng của vạn vật.

2. Chính tư duy: là tư tưởng đúng đắn. Tư tưởng đúng có vai trò quan trọng trong việc hình thành phẩm chất, nhân cách đạo đức ở con người.

3. Chính ngữ: là lời nói chân chính, không nói điều sai trái để tạo nghiệp ác. Có bốn yêu cầu của chính ngữ là: không dối trá, vu khống, xuyên tạc; không nói lời thô tục, đơm đặt; không nói lời nhục mạ người khác; không nói lời xúi giục mọi người thù ghét, nghi kỵ nhau.

4. Chính nghiệp: là hành động chân chính, có khả năng tạo nghiệp thiện. Hành động chân chính là không sát sinh, trộm cắp, tà dâm.

5. Chính mạng: là sống bằng nghề nghiệp chân chính để ba nghiệp trong sạch (thân nghiệp, khẩu nghiệp, ý nghiệp). Có năm nghề tạo nghiệp xấu cần tránh là: buôn bán khí giới, buôn bán nô bộc, buôn bán độc dược, buôn bán thực vật có chất say, làm đồ tể.

6. Chính tinh tiến: là cố gắng chân chính, gồm: cố gắng tiêu trừ cái ác đã phát sinh, cố gắng đè nén cái ác đang hoặc sắp phát sinh, cố gắng bồi dưỡng, phát huy cái thiện, cố gắng làm nhiều điều thiện hơn nữa.

7. Chính niệm: là suy nghĩ chân chính, chỉ nghĩ về chính pháp, gạt bỏ những suy nghĩ sai lầm và những hành động không đúng đắn.

8. Chính định: giữ cho thân tâm vắng lặng, không vọng động để trí tuệ được sáng suốt, tâm hồn được thanh thản, dứt bỏ mọi vui buồn trần tục.

Theo Đức Phật, bản chất của cuộc đời là đau khổ. Sở dĩ con người đau khổ là do không nhận ra sự phù du, ảo ảnh của đời sống vì thế mà mãi mãi khao khát sự trường tồn vĩnh cửu. Muốn thoát khỏi khổ đau con người phải rèn giữa trí tuệ, thực hành đạo đức. Nhân sinh quan Phật giáo khẳng định con người cùng bình đẳng về nỗi khổ và cũng bình đẳng về khả năng diệt khổ để được giải thoát.

Sự phân biệt giai cấp là do xã hội tạo nên, mỗi con người đều có quyền bình đẳng như nhau về mọi quyền lợi trên tinh thần nhân quả, nghiệp báo. Không phải do bản thân thuộc dòng Phạm chí thì mới được sống, ăn, làm việc và đặc biệt là ai cũng có thể giải thoát nếu tu tập: “...Tất cả mọi người trong trăm chủng tộc khác nhau ấy đều có thể mang bột tắm đến nước và tắm rửa, trừ khử các cấu bẩn cho thật sạch... tất cả những người trong trăm chủng tộc khác nhau kia đều có thể dùng bất cứ loại gỗ nào làm môi lửa, rồi lấy dùi mà dùi cho phát ra lửa và cháy lớn lên”[42, tr.447] .

Kinh A Nhiếp Hoà đưa ra sự bình đẳng của con người ở yếu tố sinh ra, giai cấp, nghiệp báo và sự tu tập: Tất cả bốn giai cấp đều sinh ra từ bụng người

mẹ, có sự đồng đẳng giữa bốn giai cấp về quả báo của các nghiệp thiện và bất thiện; Bình đẳng trong cơ hội tu tập ở đời này.

Đức Phật đã bác bỏ thuyết bốn giai cấp “trời sinh” của Bà la môn, cho rằng đó không phải là một xã hội có bốn giai cấp, mà chỉ có hai giai cấp là “chủ” và “tớ” và giới hạn của hai giai cấp này cũng chỉ là tương đối, tạm thời, vì có những trường hợp nô lệ tiến lên làm chủ nô và trường hợp chủ nô biến thành nô lệ, đồng thời có rất nhiều trường hợp những người nô lệ được giải phóng trở thành người tự do. Đức Phật không chủ trương chủng tộc, không chủ trương kiêu mạn, nói rằng ““Nó đẹp lòng Ta; nó không đẹp lòng Ta” không vì chỗ ngồi, không vì nước, không vì sở học kinh sách””.

Kinh Trung A Hàm, đức Phật đã xác định với người Bà la môn rằng Ma nạp, Phạm chí nếu hướng đến chơn chánh, thì vị ấy sẽ hiểu biết khéo léo, tự tri đúng như pháp. Sát lợi, Cư sĩ hay Công sư nếu hướng đến chơn chánh cũng được sự hiểu biết khéo léo, tự tri đúng pháp. Đây là sự hiển thị rõ ràng về bốn giai cấp đều có sự đồng nhất, bình đẳng với nhau trên tự tính, xoá bỏ đi những bất bình đẳng trên phương diện giai cấp, chủng tộc, màu da,... thể hiện tinh thần bình đẳng trong giáo lý đức Phật.

Khác với một số tôn giáo cho sự phán xét về lẽ công bằng của mỗi người là ở Đấng tối cao, thì việc phán xét lẽ công bằng của Phật giáo nằm trong biệt nghiệp của mỗi người, cộng nghiệp của mọi người. Thuyết nghiệp của Phật giáo xác định lẽ công bằng của từng người hay chúng sinh cụ thể. Con người tự làm chủ lấy nghiệp của mình, tức là được hưởng hạnh phúc, hoặc phải gánh chịu trách nhiệm do mình tạo tác, không thể cầu khẩn một đấng thần linh nào cứu rỗi được, kể cả Đức Phật. Mỗi cá nhân đều tin rằng mình là chủ nhân cuộc sống của mình, thấy mình có trách nhiệm về mọi hành vi của mình. Mọi người đều tin sống thiện là sống hạnh phúc ngay trong hiện tại, và cả sau này và sống ác là sống đau khổ và bất hạnh, ngay trong hiện tại và cả về sau nữa.

Nghiệp (Karma) là sự hoạt động của ý nghĩ, lời nói và hành động của mỗi người tạo thành quả về sau. Những kết quả do hành động của con người gây ra

gọi là nghiệp báo. Nếu tạo nghiệp thiện, con người sẽ được hưởng hạnh phúc về sau và ngược lại: “Người ta gieo nhân nào thì hưởng quả ấy; làm lành được quả tốt, làm ác chịu quả xấu, người trồng thì người hưởng” [31, tr.135]. Nghiệp báo được hiểu tương tự như luật nhân quả báo ứng trong lĩnh vực xã hội. Phật không thừa nhận có linh hồn bất tử nên dùng từ luân hồi theo nghĩa bánh xe sinh tử. Như vậy, nghiệp báo luân hồi trong Phật giáo là khái niệm dùng để chỉ sự chuyển sinh vô tận của đời sống. Trong vòng bánh xe sinh tử đó, kiếp sau sẽ gặt hái những hậu quả của kiếp trước để rồi lại gieo nhân cho những kiếp sống kế tiếp.

Nghiệp mang tính chất công bằng tuyệt đối vì nó không chừa một ai, không phân biệt kẻ phạm phu hay bậc thánh. Nghiệp là hành động từ thân tâm con người tạo thành. Khi thành nghiệp rồi nó thúc đẩy, dẫn dắt con người đến chỗ thành quả của nó. Chính nó là động cơ chủ yếu tạo nên vòng luân hồi không dừng của tất cả chúng sinh. Cơ quan tạo nghiệp có ba thứ: thân, miệng và ý. Nói đến nghiệp là nói đến sự toàn quyền quyết định nơi mọi người chúng ta. Không ai tạo nghiệp thế cho chúng ta, cũng không ai có thể thay thế nghiệp của chúng ta. Chính chúng ta là chủ nhân tạo nghiệp, cũng là chủ nhân thọ báo. Trọng trách của mọi sự khổ vui hiện tại và mai sau đều do chúng ta quyết định. Chủ trương nghiệp là chủ trương giành lại toàn quyền cho con người, tất cả mọi người đều bình đẳng trước nghiệp báo. Không phải một đấng Thượng đế hay một tha nhân nào khác tạo thành một cuộc sống an vui hay đau khổ cho chúng ta. Mà chính do thân, miệng, ý của chúng ta trong quá khứ cũng như trong hiện tại gây nên. Khi thừa nhận nghiệp do mình tạo ra, chúng ta đã tước hết mọi quyền năng của các đấng thần linh, của định mạng, của tướng số và của rủi may. Nghiệp là hành động, là thói quen nên có thể chuyển đổi, chỉ cần nỗ lực và bền chí.

Bằng thuyết nhân quả, nghiệp báo, Đức Phật đã mở ra một lối thoát cho con người, phục hồi quyền làm chủ của con người, chỉ cho họ thấy Thượng Đế tối cao quyết định họa phúc của mỗi người chính là bản thân nghiệp nhân của

họ. Con người nếu gieo nhân lành sẽ được quả lành, gieo nhân ác sẽ được quả ác. Chính vì vậy, nó góp phần nâng cao trách nhiệm của mỗi cá nhân khi sống trong môi trường xã hội. Thuyết nhân quả, nghiệp báo của Phật giáo đã chỉ cho con người thấy rằng: Con người chịu trách nhiệm về hành động của mình kể cả sau khi chết, vì chết chưa phải là hết sự kết thúc của một sinh mạng này là sự kế tiếp một sinh mạng khác. Như vậy, sẽ hạn chế được lối sống buông thả, ích kỷ, đề cao cái tôi, dẫn đến tham lam, tàn bạo, bất chấp công bằng đạo lý và lẽ phải để thỏa mãn dục vọng cá nhân.

Mọi sự vật hiện tượng trong vũ trụ đều chịu sự tác động của luật nhân quả, không có gì có thể tồn tại độc lập với sự vật khác. Vì vậy, thuyết nhân quả được nhắc đến như là mối liên hệ mật thiết của mọi sự vật. Luật nhân quả là một chân lý mà Đức Phật đã giác ngộ được và dạy cho chúng sinh: Muốn biết cái nhân đời trước của mình thế nào thì xem xét kết quả của cuộc đời ngày hôm nay, muốn biết ngày mai của mình thế nào thì phải xem việc làm của mình ngày hôm nay. Với thuyết nhân quả, Phật giáo khẳng định rằng: Không có vị thánh nào phán xét, ban thưởng hay trừng phạt các hành động tốt xấu của con người, mà chính con người quyết định lấy số phận của mình.

Trong Phật giáo chia ra mười hành động vô luân và hậu quả:

Giết: Là một chúng sinh, biết là một chúng sinh, có ý giết, cố gắng giết và kết quả là chết. Hậu quả của tội ác giết người là: chết non, bệnh hoạn, luôn luôn phiền não vì phải xa người thân, luôn luôn sợ hãi.

Hành động trộm cướp: lấy tài sản của người khác, ý thức được việc này, có ý trộm cướp, có nỗ lực và hậu quả lấy đi. Hậu quả của trộm cướp là: nghèo khổ, bất hạnh, không đạt được ước muốn và phải sống nhờ vả.

Hành động tà dâm: Có dụng ý, vui hưởng mục tiêu đã bị cấm, chiếm đoạt mục tiêu. Tà dâm mang hậu quả: có nhiều kẻ thù, gặp người bạn đường không chung thủy.

Nói dối: Nói không đúng, dụng ý đánh lừa, có sự cố gắng và nói hai chiều. Hậu quả của nói dối là: bị nhục mạ, bị phỉ báng, không ai tin và miệng hôi hám.

Hành động vu khống: Chia rẽ, có dụng ý chia rẽ, có sự cố gắng đưa chuyện. Hậu quả của vu khống là mất bạn hữu vô cớ.

Hành động nói lời độc ác: Sĩ nhục người, giận dữ, chửi rủa người. Hậu quả của nói lời độc ác là bị người ghét bỏ dù không có lỗi, giọng nói thô lỗ.

Hành động nói chuyện phiếm: Hướng về chuyện phiếm vô ích và kể lể. Hậu quả của nói chuyện phiếm vô ích là cơ thể bị xáo trộn, nói không ai nghe.

Hành động tham lam: Muốn lấy tài sản của người khác và lòng ham muốn có tài sản ấy. Hậu quả của tham lam là không đạt được ước muốn.

Hành động ác ý: Một chúng sinh khác và cố ý làm hại chúng sinh đó. Hậu quả của ác ý là xấu xí, bệnh tật và bản tính đáng ghét.

Tà kiến: Cách đối xử sai lầm trong quan điểm với đối tượng, hiểu lầm đối tượng ấy theo quan điểm đó. Hậu quả của tà kiến là: luyến chấp, thiếu trí tuệ, trí khôn thấp kém, bệnh tật kinh niên và tư tưởng đáng trách.

Bên cạnh mười nghiệp ác mang lại hậu quả xấu, còn có mười nghiệp lành mang lại kết quả tốt đẹp, đó là: độ lượng, giới, thiền, kính trọng, phục vụ, hồi hướng công đức, hoan hỷ công đức cho người khác, nghe pháp, giảng pháp và thiết lập quan điểm đúng đắn.

Như vậy, với luật nhân quả, Phật giáo đã đặt vấn đề lý giải hành động con người trên cơ sở hợp lý. Con người tự quyết định lấy chính cuộc sống của mình. Số phận con người do chính con người định đoạt thông qua việc tự mình cố gắng trau dồi những tư tưởng, lời nói và hành động tốt đẹp.

Có nhiều bất bình đẳng về số phận con người trên thế giới. Tại sao lại có những sự không đồng đều như vậy hiện hữu trên thế giới? Có phải đây là kết quả sáng tạo của một vị thần tối thượng? Đức Phật cho rằng nếu theo sự sáng tạo của một vị trời tối thượng, con người sẽ trở thành kẻ giết người, trộm cắp, dâm ô, nói dối, kẻ vu khống, lạm dụng, kẻ bép xép, tham lam, hiểm độc và

ngoan cố. Như vậy những người rơi vào sự sáng tạo của một Thượng đế là lý do tất yếu, chẳng cần ham muốn làm gì và cũng chẳng cần thiết làm hành vi này hay tránh hành vi kia.

Như vậy, khác với nhiều tôn giáo, Phật giáo xác định rõ quyền tự do của mỗi người và cũng yêu cầu con người phải tự suy nghĩ, cân nhắc, tính toán trước khi hành động, tự quyết định tương lai và vận mệnh của mình. Từ lẽ công bằng và bình đẳng rộng lớn, Phật giáo xây dựng tấm lòng khoan dung rộng lớn, mà cơ sở trực tiếp của nó ở tinh thần vô ngã, vô chấp, vị tha và Tứ Vô Lượng tâm. Với Phật giáo, lẽ công bằng và sự bình đẳng được mở bung giữa Phật và chúng sinh trong Tam giới (Dục giới, Sắc giới, Vô sắc giới) nói chung. Từ đó, thực chất lý tưởng của đạo đức Phật giáo là xây dựng một nền đạo đức phi giai cấp.

Chính tinh thần bình đẳng, vô ngã vị tha này đã tạo nên tính nhân bản trong Phật giáo. Những người đệ tử Phật không thờ ơ trước nỗi đau của người dân và luôn tìm cách mang lại hạnh phúc cho họ bằng sức mạnh thông điệp yêu thương, hòa bình. Đây cũng là nguồn sức mạnh để gạt đi những sự áp bức bất công trong cuộc sống, san bằng mọi chướng ngại trên con đường tìm cầu an lạc cho mình và người.

2.2. Bình đẳng trong việc xuất gia tu học và cơ hội giải thoát

Sự bình đẳng là định lý căn bản trong Giáo đoàn của Phật. Cơ sở để tạo dựng Giáo đoàn là sự hoà hợp thanh tịnh, yếu tố này mang đến sự bình đẳng tuyệt đối. Dù mọi người thuộc tầng lớp nào trong xã hội khi vào tăng đoàn đều trở thành những vị Tỳ kheo sống thanh tịnh, hòa hợp dưới sự hướng dẫn của đức Phật trên tinh thần từ bi, vô ngã, vị tha.

Hoàn cảnh bên ngoài của con người gây nên đau khổ cho nên tất cả chúng sanh đều cần đến sự giải thoát cho mình trong đời sống hiện tại. Giải thoát trong Phật giáo nguyên thủy được giải thích là xóa bỏ vô minh, thấu hiểu được lý duyên sinh, vô ngã, vô thường của đời sống để luôn sống trong tỉnh thức và có một cách nhìn nhận đúng bản chất của sự vật.

Giai cấp chỉ có thể được xóa bỏ khi người ấy gia nhập tăng đoàn, tu tập đạt Thánh quả. Đức Phật luôn xác nhận rằng trong hàng Tăng chúng của Ngài không có phân biệt giữa Bà la môn và thường dân, hay giữa chủ và tớ. Ai đã được nhận vào hàng tăng chúng đều có cơ hội học hỏi và tu tập như nhau. Giai cấp hay màu da không làm cản trở một người muốn trở thành một Phật tử hay gia nhập Tăng đoàn. Người chài lưới, kẻ đồ rác, gái giang hồ, cả đến những võ tướng và những người Bà la môn, đều tự do gia nhập tăng đoàn, được hưởng sự đối xử bình đẳng, và cũng được giao cho những địa vị tương xứng.

Đức Phật thường nhắc nhở mọi người phải dựa vào năng lực của chính mình, nếu muốn thoát khỏi sinh - lão - bệnh - tử thì phải tự mình tu tập, không nên tin rằng chỉ có giai cấp Bà la môn sinh ra từ miệng Phạm Thiên mới là cao quý. Tất cả mọi người thuộc các đẳng cấp khác nhau khi đã xuất gia tu đạo thì không còn sự phân biệt nữa mà đều được gọi là Sa môn mang dòng họ Thích, giống như trăm sông đổ về một biển thì không còn tên sông nữa mà chỉ còn một vị mặn: “Ví như này, Pàhàràda, phàm các con sông lớn nào, ví như sông Ganga, sông Yamurà, sông Aciravati, sông Mahì, các con sông ấy chảy đến biển, liền bỏ tên họ trước, trở thành biển lớn. Cũng vậy, này Pàhàràda, có bốn giai cấp: Sát đế ly, Bà la môn, Phệ xá, Thủ đà, sau khi từ bỏ gia đình, xuất gia trong Pháp và Luật được Như Lai tuyên bố này, họ từ bỏ tên và họ của họ trước, họ trở thành những Sa môn Thích tử [37, tr.51].

Với tinh thần bình đẳng và niềm tin vào khả năng tự giải thoát của mọi chúng sinh, trong giáo đoàn của Thích Ca thu nạp mọi loại người trong xã hội: từ vua chúa đến bình dân, từ nam đến nữ, thậm chí có cả kẻ giết người, tướng cướp, kỹ nữ, hành khất,... cùng sống với nhau trong một Tăng đoàn và đối xử với nhau theo chế độ Lục hòa:

1. Thân hòa đồng trụ: Những người sống chung trong một tập thể, đoàn thể, gia đình cũng như tăng đoàn phải biết hòa thuận, đoàn kết, thương yêu và bao bọc lẫn nhau.

2. Khẩu hòa vô tránh: Khi sống chung trong một tập thể, việc xích mích, lời qua tiếng lại là không thể tránh khỏi. Tuy vậy, mọi người cần phải dùng ái ngữ để cư xử với nhau. Có gì chưa hiểu hay hiểu lầm cũng không nên tranh cãi thiệt hơn mà phải biết nhẹ nhàng giải thích, khuyên bảo trong tinh thần hòa hợp và yêu thương.

3. Ý hòa đồng duyệt: Ở chung với nhau trong hòa thuận, nói lời từ hòa thân ái với nhau mới chỉ là hình thức bề ngoài. Trong tâm ý luôn luôn vui vẻ vì sự hiện hữu của nhau mới chính là gốc của sự yêu thương trùm bọc.

4. Giới hòa đồng tu: Nội quy hay giới điều được lập ra để bảo vệ cộng đồng sống trong đó khỏi sự tự do thái quá hay nhằm giúp cho người tu có được sự an ổn về thân cũng như tâm trong quá trình tu tập. Bản thân tinh thần của “Giới hòa đồng tu” ngăn chặn bất kỳ ai tự cho mình vị trí cao hơn giới luật, pháp luật hay nội quy kể cả những người chế định ra nó. Khi nội quy trong một tổ chức pháp luật của nhà nước hay giới luật trong Phật giáo đã được hình thành thì mọi người trong một tổ chức đó, mọi công dân trong nhà nước hay bất kỳ đệ tử Phật nào cũng phải tuân theo, không có trường hợp ngoại lệ vì quyền lực hay địa vị xã hội.

5. Kiến hòa đồng giải: Do khác nhau về trình độ, môi trường giáo dục, cách nhìn nhận, tình cảm cá nhân... nên việc có nhiều ý kiến trái ngược nhau là chuyện bình thường. Tuy vậy, là một người đệ tử Phật, trong tinh thần có ý tưởng cùng nhau thảo luận thì tuyệt đối không được có thái độ độc tôn, độc đoán hay độc tài. Dù là người trưởng thượng hay chỉ là người cơ sơ, mỗi người đều có một ý tưởng hay để học hỏi, do vậy Đức Phật đề nghị khi sống chung với nhau, trước khi đưa ra bất kỳ quyết định gì liên quan đến tập thể, đều cần phải thảo luận để mọi người cùng xem, thảo luận, góp ý để quyết định đưa ra được công bằng và sáng suốt hơn. Hình ảnh thầy bói mù xem voi là một ẩn dụ tiêu biểu của Đức Phật nhằm giúp cho mọi thành viên trong tổ chức phải biết khiêm tốn với những nhận thức của mình và tôn trọng những ý kiến khác, kể cả trái chiều hay không đồng thuận.

6. Lợi hòa đồng quân: Nguyên tắc lợi hòa đồng quân (có lợi lộc phải chia một cách đồng đều) không phải là sự san bằng quyền lợi mà là sự phân chia một cách công bằng, đồng đều cho tất cả mọi người tránh tuyệt đối sự tích trữ dư thừa của một số người trong khi các thành viên trong Tăng bộ vì một lý do nào đó còn thiếu đói. Điều này đã được duy trì thực hiện một cách đều đặn trong Tăng đoàn của Đức Phật. Ngày Phật còn tại thế, đến một giờ nhất định, Đức Phật và tất cả các đệ tử của ngài đều chia nhau ra các ngả để đi khát thực. Hết giờ khát thực thì tất cả cùng trở về nơi cư trú, không ai được ăn trước mà phải đợi khi tất cả các đệ tử cùng về. Trong trường hợp đệ tử nào ngày hôm ấy không xin được thức ăn hoặc xin được ít không đủ ăn thì các đệ tử khác xin được nhiều hơn sẽ sẻ chia cho người ấy trong tinh thần hoan hỷ.

Trước tiên, người Phật tử phải nêu cao gương sáng: phải thương yêu tất cả mọi người, đừng phân biệt thân sơ, cao hạ, đừng thấy giàu sang mà trọng, nghèo hèn mà khinh; đừng bỏ dờ kẻ quyền quý, đừng giẫm đạp kẻ thế cô. Đến chùa, chỉ nên thấy mọi người là Phật tử như mình, là đạo hữu, không thấy chức tước, giàu sang hay nghèo hèn của họ. Ai có đạo đức, có tu hành, thì đều được kính trọng như nhau.

Mỗi người đều có sẵn Phật tính, tất nhiên cũng đã có sẵn cái mầm bình đẳng của Phật. Nhưng cái mầm ấy đã bị vùi sâu dưới bất công, dưới bao nhiêu giai cấp, tập quán, thành kiến của xã hội. Từ xưa đến nay nhân loại đã dựa lên quyền lợi, tài trí, để là tiêu chuẩn phân định từng bậc, thứ lớp trong xã hội: người giàu, người có tài trí, người thuộc giòng quý phái thấy mình có quyền đứng cao hơn kẻ khác, được hưởng quyền lợi nhiều hơn kẻ khác, có quyền bắt kẻ dưới phải phục dịch cho mình, có quyền khinh bỉ những ai không được như mình. Tiêu chuẩn ấy làm cho xã hội chia rẽ, bất an, người trên khinh kẻ dưới, người dưới oán kẻ trên, người mạnh hiếp kẻ yếu, người yếu thù kẻ mạnh. Muốn cải thiện xã hội, phải đặt tiêu chuẩn lên đạo đức, phải lấy tinh thần bình đẳng của Phật giáo làm chỗ dựa trong đời sống xã hội.

2.3. Bình đẳng giữa nam và nữ

Xã hội Ấn Độ bị thống trị bởi giai cấp giàu có và đầy quyền lực thì quyền lợi và nhân phẩm của người phụ nữ không được xem trọng. Vào thời ấy, người phụ nữ bị khinh khi, không có giáo đoàn nào chấp nhận phụ nữ. Trong đời sống thường nhật, người phụ nữ phải chịu rất nhiều thiệt thòi: họ không được ra khỏi nhà nếu không che mặt, họ không có quyền trong các sinh hoạt xã hội, không được học hành, trình độ trí tuệ, văn hóa thấp kém, chỉ được coi như là những món đồ tiêu khiển của đàn ông thuộc giới quyền quý, tình trạng bất cóc, cưỡng ép, cũng như sự buôn bán phụ nữ thường xuyên xảy ra. Thậm chí theo tục lệ Sati, người phụ nữ phải chịu sự thiêu sống nếu như chồng của họ không may chết sớm.

Vậy mà, tại thời điểm ấy, Đức Phật đã có một cách nhìn nhận và quan niệm hoàn toàn khác. Đức Phật chính là người đã mang lại triết lý về tinh thần bình đẳng thực sự cho nhân loại.

Trong kinh Trung A Hàm, con người bình đẳng trong mọi lĩnh vực, từ việc bình đẳng trong giai cấp, địa vị đến việc xuất gia tu học, đặc biệt nhấn mạnh việc bình đẳng giữa nam và nữ. Trong mối quan hệ nam nữ, Đức Phật không đồng tình với tư tưởng trọng nam khinh nữ của đạo Bà la môn truyền thống với quan niệm cho rằng đàn ông có giới tính ưu việt hơn phụ nữ. Trong kinh Tiệm dân, câu 136 là một minh chứng cụ thể về tinh thần bình đẳng: “Không ai sinh ra là tiệm dân, không ai sinh ra là Bà la môn. Do hành vi mà con người thành tiệm dân, do hành vi mà con người thành Bà la môn”. Dưới ánh sáng của Phật không tồn tại vấn đề kỳ thị giới tính hay nói cách khác ta có thể thấy được tinh thần bình đẳng và sự tôn trọng đối với người phụ nữ... Đặc biệt, giá trị của người phụ nữ, sự hy sinh cao cả của người mẹ được biểu hiện cụ thể qua tình mẫu tử trong kinh “Vu Lan Báo Hiếu”.

Đức Phật đã mở ra cho nữ giới con đường giải phóng không những ra khỏi thân phận đen tối thấp hèn, lệ thuộc vào nam giới, mà còn ra khỏi ngục tù

bản ngã nhỏ hẹp để vươn lên Giải thoát, Niết bàn. Địa vị người phụ nữ được Phật giáo khẳng định ở hai khía cạnh sau:

Thứ nhất: Đề cao phẩm hạnh người phụ nữ. Phật giáo cho rằng nơi người nữ vốn tiềm ẩn nhiều đức tính tốt như thông minh, nhẫn nhục, ôn hòa, bao dung, độ lượng,... Thời Phật tại thế, vua Pasenadi nước Kosala muộn phiền vì nghe tin hoàng hậu Mallika hạ sinh công chúa, Thích Ca đã khuyên rằng:

“Này Nhân chủ ở đời
Có một số thiếu nữ
Có thể tốt đẹp hơn
So sánh với con trai
Có trí tuệ, giới đức,
Khiến nhạc mẫu thán phục
Rồi sinh được con trai
Là anh hùng, quốc chủ
Người con trai như vậy,
Của người vợ hiền đức
Thật xứng là Đạo sư

Giáo giới cho toàn quốc” [32, tr.6]

Thứ hai, khẳng định quyền bình đẳng của người phụ nữ trên 3 phương diện là bình đẳng về mặt xã hội; bình đẳng về mặt giáo đoàn và bình đẳng về mặt chứng đắc.

Dù trong thời Ngài, người phụ nữ đã qua nhiều ngàn năm bị đối xử bất công, trí tuệ chậm lụt, Đức Phật vẫn nhìn thấy khả năng tiến bộ trong tu tập mà phát huy Phật tánh vốn có trong mỗi chúng sanh, khả năng giải thoát, thành Phật của họ không thua kém gì nam giới nên đã chấp nhận phụ nữ vào Tăng đoàn. Việc cho phép thành lập giáo hội Tỳ kheo ni vào một thời điểm mà địa vị người phụ nữ bị xếp vào địa vị thấp kém nhất trong xã hội. Làm việc này, Đức Phật là người đầu tiên trong lịch sử nhân loại đã nâng cao vị trí của phụ nữ đến mức quan trọng nhất. Đây là việc làm duy nhất và chưa từng thấy trong rất

nhiều hệ thống tôn giáo và trường phái tư tưởng được biết trước và trong thời Phật tại thế. Đây là một sự cạnh tranh phi thường vì nó đã tạo điều kiện cho phụ nữ đặc quyền tiếp thu giáo lý đạo Phật và từ đó nỗ lực tu tập phát huy bản chất cao quý, khả năng thẩm nhuần trí tuệ thâm sâu ngang hàng với nam giới của mình.

Trong Phật giáo, người phụ nữ không những được bình đẳng trên phương diện xã hội, giáo đoàn mà còn được quyền bình đẳng trong các phương diện giải thoát tâm linh. Rất nhiều vị Ni đạt thánh quả, trong Trưởng lão Ni kệ, ta tìm thấy 73 trường hợp chứng đắc A la hán của chư Tỳ kheo ni, và hiển nhiên còn rất nhiều vị Ni đắc A la hán chưa được kể hết. Đó là các nữ Tôn giả như Maha Pajapati Gotama, Khema, Uppalavana, Kisagotami, Sona, Bhadda Kundalakesa, Patacara, Dhammadina, Sumana, Ubiri, Subba, Siha,... Trường hợp của Isidasi, một người phụ nữ đau khổ có bốn đời chồng, sau khi xuất gia sống đời giải thoát đã diễn tả một bài kệ nói lên nỗi niềm sung sướng vì đã thoát khỏi những điều khó chịu. Bà hân hoan tán thán pháp lạc tuyệt vời của người đắc quả vô sanh:

“Tôi đã giải thoát khỏi sống và chết,
Tôi đã cắt đứt sợi dây luân hồi” [32, tr.11].

Như vậy, người phụ nữ hoàn toàn có khả năng chứng đắc quả vị giải thoát. Điều này đã đánh sụp đổ quan niệm cổ truyền Ấn Độ cho rằng phương diện tinh thần và đạo đức không thuộc về hàng nữ giới thấp kém. Nữ tính không phải là trở ngại cho việc tiến bộ. Chính Đức Phật đã khẳng định điều này khi ngài trả lời câu hỏi của Annan: “Này Anan, sau khi xuất gia, từ bỏ gia đình, sống không gia đình trong Pháp và Luật do Như Lai thuyết giảng, nữ nhân có thể chứng được Dự lưu quả, Nhất lai quả, Bất lai quả hay A la hán quả”[19, tr. 114].

Bên cạnh đó, các nữ cư sĩ không xuất gia nhưng sống đời phạm hạnh cũng chứng được vô sở úy: “Này Vaccha không phải chỉ một trăm, hai trăm, ba trăm, bốn trăm, năm trăm mà còn nhiều hơn thế nữa là những nữ cư sĩ, là đệ tử

sống tại gia, mặc áo trắng, hưởng thụ vật dục, nhưng xây dựng thánh giáo, chấp nhận giáo huấn, đã độ nghi đoan hoặc, chứng đắc vô sở úy, không dựa vào người khác, sống trong thánh giáo của bậc Đạo sư” [18, tr.238]

Với tâm từ bi, vị tha, Thích Ca đã thuyết những lời pháp đúng đắn, thiết thực cho cuộc sống tạo điều kiện cho phụ nữ có dịp ngẩng cao đầu để hưởng tất cả quyền lợi của mình.

Nhưng chúng ta cũng biết, Đức Phật thuyết pháp vì lợi lộc của số đông nên khi đọc giáo lý Phật giáo chúng ta khó mà tìm được câu kinh nào đề cập đến vấn đề nam nữ bình quyền. Tuy nhiên, chúng ta thường xuyên bắt gặp những câu kinh gián tiếp nói đến quyền bình đẳng cho nữ giới như kinh Thiện Sanh. Trong kinh này, bằng cách nói đến bổn phận người chồng đối với vợ và vợ đối với chồng như vậy, Đức Phật đã gieo vào lòng quần chúng tư tưởng thương yêu, tôn trọng và đề cao nữ giới, dạy cách người chồng phải đối xử với người vợ: “Người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương cấp dưỡng vợ. Năm điều đó là gì? Một là yêu thương vợ. Hai là không khinh rẻ. Ba là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm. Bốn là ở trong nhà để vợ được tự do. Năm là xem vợ như chính mình. Người chồng lấy năm điều để yêu thương cấp dưỡng vợ” [21, tr.52]. Để mối quan hệ giữa vợ chồng được êm đẹp, người chồng nên lấy năm điều mà yêu thương, tôn trọng vợ làm kim chỉ nam để đem đến giá trị hạnh phúc hôn nhân đích thực: *Một* là yêu thương vợ; *Hai* là không khinh rẻ; *Ba* là sắm các thứ chuỗi ngọc, đồ trang điểm; *Bốn* là tôn trọng quyền tự do cá nhân; *Năm* là xem vợ như chính mình.

Cũng trong bài kinh ấy Đức Phật khuyên người phụ nữ phải bày tỏ lòng thương kính chồng bằng các cách như làm tròn phận sự của mình; ân cần đón tiếp thân bằng quyến thuộc bên chồng; trung thành với chồng; cẩn thận giữ gìn tiền bạc của cải mà chồng đem về; luôn siêng năng không bao giờ tháo trút công việc.

Trong kinh điển Pali, từ được dùng để biểu hiện sự tôn trọng ấy là “*sammananaya*”, có nghĩa là “với sự tôn trọng và ngưỡng mộ”. Theo quan

niệm của Đức Phật, người vợ xứng đáng được chồng tôn trọng như thế: “Người vợ không phải là sở hữu cá nhân của chồng, người cho mình quyền tiêu khiển vợ theo ý riêng, mà người vợ là một thành viên bình đẳng và đáng được tôn trọng trong mối quan hệ này”.

Tinh thần giải thoát, giác ngộ bình đẳng, không phân biệt nam nữ cũng được thể hiện rõ nhất trong kinh Thắng Man. Thắng Man phu nhân là người nữ, do đã tu nhiều đời và nương oai thần lực của Phật mà nói lên tư tưởng Đại thừa nhất phương tiện và bà còn được Phật thọ ký sẽ thành Phật trong tương lai. Như vậy, có thể thấy rõ được lời chư Phật dạy trong kinh Đại Niết Bàn: “Tất cả chúng sanh đều có Phật tánh” không phân biệt giai cấp, nam nữ, địa vị, nguồn gốc”.

Những trích dẫn trên từ kinh điển chứng tỏ Phật giáo là tôn giáo đầu tiên công nhận bình đẳng giới, bênh vực quyền lợi người phụ nữ. Lịch sử tu tập của các nữ đệ tử Phật đã chứng tỏ trí tuệ, đạo đức, khả năng tinh tấn, chứng đắc của phụ nữ không thua sút nam giới. Sự khác biệt nam nữ chỉ là giả tạo, chỉ lấy tướng trạng, ngoại hình mà phân biệt. Phật giáo cho rằng, những người phụ nữ không có giới hạn về quyền và bổn phận của họ đối với việc sinh con hay nuôi con và họ là một phần không thể tách rời của xã hội.

2.4. Ý nghĩa của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo đối với xã hội Việt Nam hiện nay

2.4.1. Vấn đề xây dựng xã hội công bằng, bình đẳng.

Nền kinh tế thị trường cùng với xu thế toàn cầu hóa đã và đang là nhân tố tác động một cách mạnh mẽ tới đời sống xã hội các nước trên thế giới nói chung và đời sống xã hội Việt Nam nói riêng. Chính sự phát triển của nền kinh tế thị trường đã tạo ra sự biến đổi của đời sống xã hội, góp phần làm cho nền kinh tế của các quốc gia phát triển mạnh mẽ nhưng đồng thời cũng ảnh hưởng nhất định tới các quan hệ xã hội, các chuẩn mực đạo đức cả theo chiều hướng tích cực lẫn tiêu cực.

Sự phát triển của khoa học công nghệ trong thời đại 4.0 đã tác động mạnh mẽ đến nhân cách con người. Ví dụ, sự ra đời của internet và mạng xã hội đã làm cho con người nhận thức thế giới xung quanh rộng lớn nhanh hơn, tạo cơ hội cho sự hiểu biết, hợp tác và xích lại gần nhau giữa những con người ở nhiều nơi dù xa nhau về khoảng cách địa. Mặt khác, nó lại làm cho sự kết nối giữa nhiều cá nhân với thế giới bên ngoài trở nên nghèo nàn, lỏng lẻo và suy yếu. Khi mối quan hệ giữa cá nhân với cộng đồng có phần bị lu mờ, con người sẽ cảm thấy cô đơn rồi dần dần sinh ra thái độ thờ ơ, dửng dưng trước những đau khổ hay hạnh phúc của người khác. Một câu nói khá phổ biến phản ánh rất thực tâm trạng của nhiều người: “Mong kinh tế như hôm nay, còn đạo đức trở lại như ngày xưa”. Nghe có vẻ nghịch lý nhưng đó là điều có thực, thời chiến tranh, thời bao cấp có thể thiếu thốn rất nhiều thứ nhưng rất giàu có về lý tưởng, nhân cách và tình nghĩa chứ đâu nhiều bức xúc như thời nay.

Trong xã hội xuất hiện nhiều lối sống xa lạ trái với thuần phong mỹ tục, trái với truyền thống của dân tộc. Trong nhiều năm nay, các phương tiện truyền thông đã nêu lên khá nhiều biểu hiện “chưa từng có” so với trước đây ở xã hội về của sự xuống cấp đạo đức, với chiều hướng ngày càng gia tăng và mức độ ngày càng nghiêm trọng ở nhiều lĩnh vực khác nhau: từ bạo lực gia đình, bạo lực học đường,... đến bạo lực nơi công cộng. Có những người sẵn sàng dùng “vũ khí” để giải quyết các mâu thuẫn trong mọi quan hệ giữa cha mẹ và con, anh chị em, vợ chồng, hàng xóm láng giềng, bạn bè,... nhiều trường hợp dẫn đến kết cục thật thương tâm. Trong xã hội xuất hiện những loại tội phạm mới, tinh vi và vô cùng nguy hiểm, bất chấp đạo lý và luật pháp như: tham nhũng, buôn lậu, làm hàng giả, hàng nhái,... đang phát triển, gây nhức nhối trong xã hội và làm mất lòng tin của nhân dân. Những đại án hình sự và nhiều vụ án kinh tế mà nhiều người chịu sự trừng phạt của pháp luật lại nằm trong “bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống”.

Một mặt trái khác mà nền kinh tế thị trường đã gây ra đó chính là sự phân biệt giàu nghèo ngày càng gia tăng trong xã hội. Có những đại gia sẵn sàng chi

cả “triệu đô” cho một cuộc vui bản thân trong khi lại kì kèo từng nghìn đồng với bà cụ bán rau. Đời sống nhân dân nhiều vùng đói khổ cơm không đủ ăn, áo không đủ mặc ngay bên cạnh họ là những người chỉ quen ở trong biệt thự triệu đô, trong bệnh viện nhiều bệnh nhân đối diện với cái chết vì không có đủ tiền chạy chữa.

Một điều đáng buồn hơn là phản ứng của xã hội đối với các hành vi phi đạo đức đang ngày càng có xu hướng giảm đi về mọi mặt. Hiện tượng “người ngay sợ kẻ gian” không phải là ít, bởi vì sợ bị trù dập, bị trả thù,...

Như vậy trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay khi chúng ta xác định phải bắt đầu từ việc xây dựng con người, từ gia đình, trường học đến xã hội, thì cũng có thể hiểu: văn hóa, đạo đức trước tiên là xây dựng con người. Chúng ta cần coi trọng việc xây dựng, hoàn thiện đạo đức nhằm phát triển con người một cách toàn diện.

Là một trong những yếu tố hợp thành truyền thống đạo đức dân tộc, đạo đức Phật giáo nói chung và tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo nói riêng có thể đóng góp rất nhiều cả về mặt lý luận và thực tiễn, góp phần vào việc xây dựng một nền đạo đức mới và hoàn thiện nhân cách con người. Một thời đại mới đang mở rộng ra cùng với những thách thức của hội nhập và phát triển, lợi ích cá nhân và cộng đồng và cạnh tranh thị trường đòi hỏi sự phát huy và dung hợp những giá trị bền vững của Phật giáo Việt Nam trong nền văn hóa dân tộc - hiện đại. Tính hướng thiện của Phật giáo là một trong những nguồn gốc của chủ nghĩa nhân đạo, tư tưởng bình đẳng, hòa bình của Phật giáo phù hợp với xu hướng hòa đồng, liên kết giữa các dân tộc trên thế giới trong xu thế toàn cầu hóa hiện nay.

Những giá trị tích cực đó của cội nguồn được nhân lên với những hành động cụ thể trong cuộc sống, các chùa, các Phật tử đều tham gia tích cực vào công tác từ thiện xã hội: nuôi dưỡng người già cô đơn, trẻ em mồ côi không nơi nương tựa, cứu giúp đồng bào bị thiên tai, hoạn nạn,... Ở các bệnh viện vẫn bắt gặp

hình ảnh một ngày hai lần các nhà sư nấu cháo phát miễn phí cho các bệnh nhân.

Nhà Phật dạy bố thí, không chỉ đơn thuần là giúp đỡ về mặt vật chất mà còn là sự cảm thông, chia sẻ, yêu thương con người. Theo quan niệm của đạo Phật, mỗi chúng ta sinh ra trong cõi đời đã bị xiết cứng bởi vành đai khắc nghiệt Tham - Sân - Si. Sự tham tiền của, vật chất là ngọn lửa thiêu đốt tâm can không bao giờ tắt. Do đó, bố thí giúp con người bỏ dần tính ích kỷ, dạy con người bớt xén hưởng thụ, sống tiết kiệm, không hoang phí, có lòng thương cảm với người khác.

Quan hệ giữa con người với con người trở nên sòng phẳng, lạnh giá và dần dần trở thành vô tình, đứng dưng trước nỗi đau khổ của người khác. Trong bối cảnh đó, lý thuyết của nhà Phật về luật nhân quả đã góp phần cảnh báo những hành vi phi đạo đức của con người. Nó có tác dụng điều chỉnh ý thức đạo đức và hành vi đạo đức cho con người, bồi dưỡng cho con người tình yêu thương, sống vị tha, làm điều thiện. Tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo khuyến khích con người sống theo tinh thần “từ bi, hỷ xả, vô ngã, vị tha”, có tinh thần nhân ái, yêu thương mọi người, thông cảm sâu sắc với những nỗi đau khổ của tha nhân, chỉ dẫn cho con người cần phải có một tình thương chân chính với những tình cảm trong sáng, cao đẹp.

Ngoài xã hội, chúng ta cũng áp dụng tinh thần bình đẳng ấy. Mọi người, mặc dù ở địa vị nào đều là người, nghĩa là đều có nhân phẩm, đều được trọng. Nhưng ai có đạo đức, biết giúp ích xã hội, biết dẹp lòng vị kỷ, biết yêu đồng loại, biết hy sinh vì nghĩa vụ, những người ấy đều được chúng ta kính mến, mặc dù họ ở trong hoàn cảnh nào, từng lớp xã hội nào, đừng bao giờ tự cho là quan trọng hơn người, cao hơn người, phải được săn sóc, chiều chuộng hơn người.

Trong Tăng đoàn của Đức Phật sống rất bình đẳng không hề có sự phân biệt đẳng cấp giữa các đệ tử. Đây là một tổ chức xã hội thực hiện quyền bình đẳng tôn giáo cho con người đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ cổ đại nói chung cũng

nghĩa vụ như nhau nói riêng. Thực hiện sự công bằng xã hội là đảm bảo cho mọi người dân về nguyên tắc được hưởng thụ bình đẳng như nhau các quyền lợi của đất nước, đồng thời có trách nhiệm như nhau trong việc thực thi các nghĩa vụ người công dân, không phân biệt giới, giai cấp, tầng lớp xã hội, nhóm dân cư. Đó cũng là thực hiện quyền dân chủ của người dân.

Mỗi người dân có quyền và nghĩa vụ với đất nước, với công việc chung của xã hội. Dân chủ gắn với nhà nước và pháp quyền, Nhà nước của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân là nhà nước có những luật pháp, chính sách, chế tài, công cụ để quyền công dân được thực hiện nghiêm minh và trừng phạt những kẻ vi phạm quyền công dân. Nhà nước bênh vực và bảo đảm quyền lợi và nghĩa vụ của tất cả người dân, duy trì sự công bằng và bình đẳng xã hội.

Điều kiện kinh tế - xã hội cụ thể ở các vùng miền, đặc điểm các đối tượng thực thi sự công bằng và bình đẳng xã hội lại rất đa dạng, khác biệt. Ví dụ, thực hiện sự công bằng về kinh tế có những nội dung khác nhau ở nông thôn và ở thành phố. Ở nông thôn, điều người dân quan tâm và có ảnh hưởng lớn với họ là việc sử dụng ruộng đất, quyền sở hữu, việc phân phối đất canh tác,... Ở thành phố, người dân lại chú ý nhiều đến sự bình đẳng trong tạo việc làm, mở mang nhà ở, môi trường kinh doanh.

Các cá nhân cần có cơ hội như nhau để theo đuổi cuộc sống như họ đã chọn và phải tránh được những kết cục cùng khổ. Các thể chế và chính sách tăng cường một sân chơi bình đẳng, trong đó tất cả các thành viên xã hội đều có cơ hội như nhau để trở thành những tác nhân tích cực về mặt xã hội, có ảnh hưởng về mặt chính trị và có năng suất cao về mặt kinh tế, sẽ góp phần vào sự tăng trưởng và phát triển bền vững. Sự bất bình đẳng về cơ hội là sự lãng phí và gây tai hại cho sự phát triển bền vững và công cuộc xoá đói giảm nghèo. Vì vậy, cần tạo ra một sự bình đẳng cho tất cả mọi người, nếu như họ có khả năng tiếp cận đối với những thành quả của nhân loại.

Bình đẳng về cơ hội của mỗi người bao gồm rất nhiều vấn đề, nhưng điểm quan trọng đối với mỗi cá nhân là sự bình đẳng về cơ hội được học tập,

đào tạo. Mọi trẻ em được đi học như nhau, dù gia đình giàu hay nghèo, ở thành phố hay nông thôn, nam hay nữ. Chúng có khả năng, điều kiện học lên cao (nhờ sự miễn học phí hay được cấp học bổng,...). Năng lực con người qua đào tạo, giáo dục mà có là tác nhân số một của sự tiến bộ cá nhân, đem lại cho họ khả năng lao động với năng suất cao, thu nhập cao và đóng góp vào sự thịnh vượng chung. Vì vậy, phải tạo cơ hội công bằng cho mọi người có năng lực lao động tốt, mỗi người có cơ hội và điều kiện được học tập, giáo dục, đào tạo như nhau, trang bị cho họ vốn quý nhất là vốn kiến thức. Mọi trẻ em đều được nuôi dưỡng đầy đủ, được chăm sóc sức khỏe, có cơ thể khỏe mạnh, cường tráng để học tập, làm việc có kết quả lâu dài. Đặc biệt, vấn đề sức khỏe liên quan đến năng lực tư duy, tinh thần sáng tạo trong suy nghĩ và hành động.

Tạo ra một xã hội bình đẳng là điều cần thiết để giảm sự bất bình đẳng về học vấn, sức khỏe và thu nhập. Nhưng sự bình đẳng về cơ hội vẫn đem lại sự khác biệt nào đó về kết quả do sự khác nhau về nỗ lực, tài năng, sở thích và sự may mắn của từng cá nhân. Tạo cơ hội bình đẳng cho mọi thành viên xã hội là nhằm giải thoát họ khỏi những trói buộc, tạo điều kiện cho họ vươn lên, cống hiến cho xã hội, cho gia đình và cá nhân một cách tốt hơn. Cần làm cho sáng kiến cá nhân, nỗ lực cá nhân trở thành cái quyết định thành quả kinh tế, văn hoá, xã hội do họ làm ra, chứ không phải là hoàn cảnh gia đình, đẳng cấp, màu da, giới tính là những cái quyết định.

Phật tính là cái có sẵn trong mỗi con người, nhưng cái suối nguồn bình đẳng ấy đã bị vùi sâu bởi sự thiếu hiểu biết của mỗi cá nhân cũng như những thành kiến của xã hội. Từ xưa đến nay nhân loại đã dựa trên địa vị, quyền lực và tiền bạc để làm tiêu chuẩn phân định tầng bậc, thứ lớp trong xã hội: người giàu, người có địa vị tự thấy mình có quyền đứng cao hơn người khác, có quyền bắt người dưới phải phục dịch cho mình, có quyền khinh bỉ những ai không được như mình. Tiêu chuẩn ấy làm cho xã hội chia rẽ, bất an. Để mỗi cá nhân có một đời sống đạo đức cao đẹp thì phải đặt tiêu chuẩn đạo đức lên hàng đầu, phải

tuyên dương những tấm gương đạo đức nhiều hơn nữa, phải lấy tinh thần bình đẳng của Phật giáo làm nòng cốt trong đời sống đạo đức xã hội.

Triết lý về Phật tính bình đẳng nơi chúng sinh là một triết lý được nhiều thiền sư ở giai đoạn nhà Lý hết sức tâm đắc. Từ triết lý này đã nảy sinh một loạt những tư tưởng từ bi về cuộc sống nhân sinh, mang giá trị đạo đức nhân bản sâu sắc, có giá trị tích cực đối với cuộc sống cộng đồng.

2.4.2. Vấn đề bình đẳng giới.

Một điều tốt đẹp và tiến bộ cho xã hội ngày nay là áp dụng quyền bình đẳng giới như Đức Phật Thích Ca đã làm vào thời điểm của Ngài. Xã hội thời của Đức Phật Thích Ca sinh ra dường như người ta sống dưới sự thống trị của giai cấp giàu có và đầy quyền lực. Cuộc sống của con người luôn phải chịu đựng sự áp bức bất công, đau khổ, nghèo đói, ly tán, nữ giới không bao giờ được sắp ngang hàng với nam giới trong xã hội. Đức Phật Thích Ca đã tìm hiểu rõ vấn đề này và đưa những tư tưởng bình đẳng, tôn trọng nhân bản con người. Ngài đã làm một cuộc cách mạng quan trọng để giải thoát con người ra khỏi mọi sự khổ ải trong xã hội và trong tôn giáo của trần gian. Ngài đã đưa vị trí của nữ giới ra khỏi những tư tưởng áp bức cổ hủ và đã nâng cao địa vị của họ trong xã hội, để họ có thể hưởng được quyền lợi của mình như mọi người.

Xã hội Việt Nam thời phong kiến với ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo thì vị trí của phụ nữ luôn bị đánh giá thấp khi quy định cho họ một địa vị xã hội thấp kém, bất bình đẳng với nam giới theo quan niệm “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”. Chính những quy định khắt khe của Nho giáo cùng với việc lấy “Tam tòng tứ đức” làm tiêu chí để đánh giá cái đẹp đã tạo nên sự bất bình đẳng trong xã hội khi người phụ nữ luôn bị bó buộc trong không gian gia đình và người đàn ông. Tước đi quyền được tự do sống đúng với con người mình, hơn nữa người phụ nữ còn không được đi học, đi thi, không được tham gia vào bộ máy quyền lực cũng như không có tiếng nói trong các câu chuyện trong gia đình. Với quan niệm "Tài trai lấy năm lấy bảy, gái chính chuyên chỉ có một chồng", người phụ nữ là nạn nhân của chế độ đa thê (bất kể là vợ cả hay vợ lẽ),

luôn chìm đắm trong những mối mâu thuẫn, bất hòa, khổ đau. Khi người chồng chết người phụ nữ cũng mất quyền thừa kế tài sản và phải phục tòng người con trai của họ.

Ngày nay, quan điểm về người phụ nữ đã thay đổi rất nhiều. Mặc dù ở đâu đó vẫn còn mang suy nghĩ phong kiến, nhưng nhìn chung phụ nữ ngày nay đã được sống trong một xã hội bình đẳng hơn rất nhiều. Từ khi du nhập vào nước ta, những giáo lý về sự bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội mà Phật giáo đem lại đã góp phần rất lớn vào sự thay đổi vị trí của phụ nữ Việt Nam.

Họ được hưởng nền giáo dục ngang bằng với đàn ông, có những cơ hội hoàn toàn ngang bằng không hề thua kém, cũng đã bắt đầu có tiếng nói cho riêng mình, được thể hiện những quan điểm của bản thân, không còn bị hoài nghi về khả năng của mình

Trong những năm gần đây, tại Việt Nam vấn đề bình đẳng giới và đảm bảo quyền của phụ nữ được cụ thể hóa trong nhiều văn bản quy phạm pháp luật, tiêu biểu là Luật bình đẳng giới có hiệu lực thi hành từ ngày 1/7/2007. Việt Nam cũng là một trong 6 nước đầu tiên tham gia kí kết công ước CEDAW (Convention on the Elimination of all Forms of Discrimination against Women) xoá bỏ tất cả các hình thức phân biệt đối xử chống lại phụ nữ của. Tính đến năm 2014, tỉ lệ phụ nữ tham gia vào hội đồng nhân dân và đại biểu quốc hội chiếm hơn 25%. Qua đó có thể thấy được những nỗ lực của nước ta trong việc thu hẹp khoảng cách trong việc phân biệt, đối xử giữa những người khác giới. Vị trí và vai trò của người phụ nữ ngày càng được khẳng định. Hiến pháp nước ta năm 1946 đã công bố: “Đàn bà ngang quyền với đàn ông về mọi phương diện”. Hiến pháp năm 1992 lại khẳng định rõ nguyên tắc này.

Văn bản của Liên hợp quốc đã nói rõ: “Bình đẳng về giới là nam nữ được công nhận có vị thế xã hội ngang nhau, có những điều kiện như nhau để thực hiện đầy đủ các quyền con người, có cơ hội như nhau để đóng góp và hưởng lợi từ sự phát triển chính trị, kinh tế, xã hội và văn hoá của đất nước”. Quyền bình đẳng giữa nam và nữ là một nội dung cơ bản của Luật nhân quyền quốc tế.

Bình đẳng giới còn được quy định trong luật Bình đẳng giới, được Quốc hội thông qua ngày 29/11/2006. Điều 4 của luật Bình đẳng giới khẳng định mục tiêu bình đẳng giới là xóa bỏ phân biệt đối xử về giới, tạo cơ hội như nhau cho nam và nữ trong phát triển kinh tế - xã hội và phát triển nguồn nhân lực, tiến tới bình đẳng giới thực chất giữa nam, nữ và thiết lập, củng cố quan hệ hợp tác, hỗ trợ giữa nam, nữ trong mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và gia đình.

Có thể nói, trong những năm qua nước ta đã thực hiện nhiều bước đột phá về nhận thức và hành động, từ khía cạnh luật pháp, chính sách đến thực tiễn và đạt được nhiều thành tựu quan trọng về bình đẳng giới. Việt Nam được đánh giá là một trong những quốc gia xóa bỏ khoảng cách giới nhanh nhất trong vòng 20 năm qua. Điểm nổi bật trong việc bảo đảm quyền lợi về giới ở Việt Nam là việc hoàn thiện khung luật pháp, chính sách về bình đẳng giới.

Sau gần 30 năm đổi mới toàn diện, đất nước ta đã thu được nhiều thành tựu quan trọng, nhất là trên lĩnh vực kinh tế. Thành công này có được là nhờ đường lối lãnh đạo đúng đắn của Đảng và công sức của toàn dân, trong đó hơn phân nửa dân số là phụ nữ. Chị em đã tích cực tham gia phát triển kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Phụ nữ nước ta ngày càng bình đẳng với nam giới trong gia đình và ngoài xã hội. Trong đội ngũ những nhà doanh nghiệp trẻ, năng động, sáng tạo, có không ít gương mặt tài giỏi của phụ nữ. Trên các lĩnh vực khác như: chính trị, văn hóa, xã hội đều có phụ nữ tham gia. Nhiều phụ nữ đã thể hiện tài năng, đức độ của mình không thua kém nam giới.

Bình đẳng về cơ hội và điều kiện, nhưng cơ hội và điều kiện của mỗi giới lại đặt trong hoàn cảnh lịch sử - cụ thể khác nhau, có điểm xuất phát khác nhau, điểm xuất phát của nữ thường thấp hơn nam. Vì vậy, cơ hội như nhau cũng chưa phải đem lại thuận lợi như nhau cho tất cả mọi người, vì cơ hội có tính tiềm năng. Nam, nữ có điều kiện bình đẳng như nhau, nhưng điểm xuất phát đi lên lại khác nhau, ở thành phố khác ở nông thôn, các vùng miền, các nhóm xã

hội có sự khác nhau trong việc phát huy cơ hội, sử dụng các điều kiện thuận lợi, nên họ cũng thu được những kết quả khác nhau.

Bình đẳng về cơ hội cho nam, nữ không có nghĩa là đối xử như nhau, giống nhau giữa nam và nữ. Khi cần thiết đòi hỏi phải có sự điều chỉnh thích đáng. Có những việc, những vấn đề do điểm xuất phát đi lên của nữ thấp hơn, nên cần có sự ưu tiên cho nữ để tạo cho họ điều kiện tham gia bình đẳng với nam giới.

Vấn đề trở ngại hiện nay là trình độ nhận thức hạn chế của phụ nữ. Điều này có ảnh hưởng đến việc thực thi quyền bình đẳng. Do lịch sử để lại, trẻ em gái, phụ nữ nói chung ít được học tập, đào tạo bằng nam giới. Vì vậy, cần thấy rõ một cái gốc của bình đẳng giới là văn hoá. Cái có thể làm thay đổi nhận thức về giới cho cả xã hội chính là vấn đề giáo dục. Phát triển việc phổ cập giáo dục cho toàn dân, đặc biệt cho phụ nữ là một biện pháp cơ bản, chắc chắn, trước mắt và lâu dài để thực hiện sự công bằng, dân chủ và bình đẳng xã hội nói chung, sự bình đẳng về giới nói riêng.

Phụ nữ ở các tầng lớp xã hội, ở các vị trí công việc, phải tự giám sát và kiểm tra việc thi hành các luật đã ban hành; đồng thời, tạo điều kiện cho con gái được học tập như con trai. Đó là biện pháp cấp bách và lâu dài để có thể xoá bỏ khoảng cách về giới giữa nam và nữ một cách cơ bản, chắc chắn, toàn diện.

Bình đẳng giới không chỉ là để giải phóng phụ nữ, mà còn là giải phóng đàn ông. Khi quá đề cao nam giới và hạ thấp nữ giới thì không chỉ có nữ giới bị ảnh hưởng mà nam giới cũng bị ảnh hưởng theo. Chẳng hạn, quan niệm nam giới phải mạnh mẽ, không được khóc, không được thể hiện cảm xúc là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc tỉ lệ tự tử ở nam cao gấp 3 lần nữ giới, tuổi thọ cũng ngắn hơn. Rất nhiều nam giới bị rối loạn tâm lý nhưng không dám đi khám hay chữa hoặc tìm đến sự giúp đỡ vì họ sợ bị dị nghị là “yếu ớt” hay “thiếu nam tính”. Chưa kể, nếu họ có theo đuổi các ngành nghề thuật thì sẽ bị miệt thị và nói là “yếu đuối”, “đàn bà”,...

Nhìn chung, việc bảo đảm quyền bình đẳng giới ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay có tiến bộ vượt bậc so với trước. Phụ nữ và nam giới có sự bình đẳng về thực chất trên các lĩnh vực cuộc sống, nhưng việc thực hiện quyền bình đẳng giữa nam và nữ đâu đó vẫn còn hạn chế. Phần đầu để khắc phục những khoảng cách giới là nhiệm vụ quan trọng nhằm bảo đảm lợi ích của từng giới trong việc thực thi quyền con người ở Việt Nam. Vì vậy, cùng với hệ thống chính sách, pháp luật về bình đẳng giới ngày càng hoàn thiện, cấp ủy, chính quyền các cấp và toàn xã hội cần tiếp tục nâng cao nhận thức và hành động về thực hiện bình đẳng giới. Quyền bình đẳng giới trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, bảo vệ sức khỏe, đời sống gia đình,... cần phải tiếp tục được thực hiện đầy đủ hơn.

Tiểu kết chương 2

Tư tưởng bình đẳng xuất phát từ lòng từ bi. Mỗi người trên thế gian đều bình đẳng trước nhân quả, nghiệp báo. Tất cả mọi người đều phải chịu trách nhiệm trước những hành động do mình tạo ra. Một vài khía cạnh xã hội của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo được biểu hiện dưới các góc độ như: Bình đẳng giữa người và người, giữa các tầng lớp, bình đẳng trong việc xuất gia tu học, bình đẳng giữa nam và nữ trong xã hội. Bình đẳng không chỉ là một khẩu hiệu, Phật giáo khuyến khích mỗi người thực hành tư tưởng ấy thông qua hành động, trong cuộc sống của mình. Thấu suốt tinh thần bình đẳng sẽ khiến con người trở nên từ bi, nhân ái, có lợi cho nhân quần xã hội.

KẾT LUẬN

Phật giáo ra đời đã đề xướng một cuộc cách mạng về đẳng cấp tôn giáo, phản kháng lại uy quyền thần thánh của Bà la môn giáo, chủ trương một tôn giáo bình đẳng, khẳng định mọi người đều bình đẳng về nỗi khổ và khả năng giải thoát trên con đường tu tập. Phật giáo ra đời đã khắc phục hạn chế lớn nhất của đạo Hindu là sự phân biệt đẳng cấp tôn giáo khắc nghiệt thứ trở thành lực cản kiềm chế sự phát triển xã hội Ấn Độ. Có thể nói, khi Đức Phật tôn lên giá trị bình đẳng của con người, của giai cấp giúp chúng ta không có một sự ràng buộc nào để đến với Phật Pháp và làm cho chúng ta tự tin hơn trong cuộc sống. Người phụ nữ cũng có thể xuất gia, kẻ nghèo hèn, người độc ác cũng có thể quay đầu hướng thiện. Sự bình đẳng ấy như là một cánh cửa để bước vào sự hạnh phúc đích thực, đó là tìm lại chính mình và tự do làm những điều mình muốn trong ánh sáng từ bi.

Ban đầu đạo Phật được xem là nơi nương tựa tâm linh cho bao lớp người nhưng càng hiểu đạo Phật càng thấy rằng nếp sống của người tu Phật có thể trở thành nếp sống đạo đức cho xã hội loài người. Nếp sống đó là một mô hình gắn kết có tổ chức theo một hình mẫu đầy trí tuệ mà Đức Phật đã xây dựng ngay từ khi Tăng đoàn mới thành lập. Qua bao thế hệ Tăng già, mô hình ấy vẫn được duy trì như một nét căn bản không thể thiếu của đời sống xuất gia. Chúng đưa đến đoàn kết, hòa hợp và thanh tịnh mang giá trị vượt không gian và thời gian. Dù Tăng đoàn trong thời đại nào, trú ngụ ở bất kỳ trú xứ nào cũng có thể áp dụng tu tập để cùng nhau đi đến giác ngộ và giải thoát.

Nền tảng của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo xuất phát từ quan niệm của Phật giáo về vũ trụ và nhân sinh. Nhân sinh quan Phật giáo khẳng định rằng tất cả mọi người đều cùng mang một nỗi khổ nhân sinh: sinh, lão, bệnh, tử. Phật giáo tìm ra mười hai nguyên nhân dẫn đến khổ, trong đó vô minh và khát ái là hai nguyên nhân chủ yếu. Phật giáo khuyên con người không can tâm chịu khổ mà khuyên con người tìm cách giải thoát khỏi những đau khổ trần thế ấy. Đích giải thoát - Niết Bàn là trạng thái thân tâm thanh tịnh tuyệt đối, tự do tuyệt đối

và an lạc tuyệt đối, mọi muộn phiền của cuộc sống trần tục đều được giữ bỏ. Để đạt tới Niết Bàn, Phật giáo đề ra con đường Bát Chính Đạo làm nguyên tắc tu tập để tìm đến giải thoát.

Trên cơ sở quan niệm về thế giới và con người, những nội dung của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo được triển khai trên các khía cạnh sau:

Tâm bình đẳng là tinh hoa tột bậc của sự tu học, đạt được trạng thái này con người có thể có cảm giác thanh thản, tự do, an lạc và thanh tịnh, bình đẳng đồng nghĩa với tuyệt đối. Mỗi chúng ta phải nắm rõ được chân lý ấy để tránh những vọng chấp đối đãi về sinh - diệt, ta người,... để không gây hận cho bản thân mình và tránh những đau khổ không đáng

Bình đẳng xuất phát từ lòng từ bi. Với tâm từ bi, với lòng yêu thương với muôn loài, Phật giáo đã có cái nhìn bao dung và trân trọng với tất cả thế giới từ con người đến cỏ cây, động vật với một niềm tin tuyệt đối: “Nhất thiết chúng sinh giai hữu Phật tính”. Từ cội nguồn là lòng từ bi, tinh thần bình đẳng sẽ trở thành một bài học lớn về nhân loại học theo. Bình đẳng trước nhân quả, nghiệp báo. Tất cả mọi người đều phải chịu trách nhiệm trước những hành động do mình tạo ra. Nếu là hành động tốt sẽ được hưởng những quả báo thiện, nếu gây tội ác sẽ phải chịu quả báo xấu. Đạo Phật là đạo thực hành, không có thánh thần nào để cầu xin ngoài cách tu dưỡng chính bản thân mình.

Bình đẳng giữa người và người thể hiện cách đối xử với mọi người trong xã hội của Đức Phật Thích Ca. Không có giai cấp, không có sự phân biệt giữa người này với người kia, tất cả đều giống như nhau. Không ai có quyền quy định thân phận của người khác.

Bình đẳng trong việc xuất gia tu học và cơ hội giải thoát: Đây là nội dung cốt lõi của tư tưởng bình đẳng trong Phật giáo, thể hiện bản chất nhân văn cao cả mà Phật giáo đã đem lại cho con người trong bối cảnh xã hội toàn những bất công của chế độ phân biệt đẳng cấp khắc nghiệt. Tinh thần bình đẳng trong giải thoát là khát vọng về tự do, hạnh phúc tuyệt đối đồng thời là sự phản kháng của giai cấp dưới chống lại giai cấp trên chế. Ngài đã thu nạp vào trong Tăng đoàn

tất cả mọi loại người từ vua chúa đến bình dân, không phân biệt họ là giai cấp Bà la môn hay không. Tất cả đều cùng chung sống, cùng chịu những quy định như nhau, cùng học hỏi, cùng chia sẻ những điều thấy, nghe và biết,... Ngoài xã hội, Đức Phật cũng như tất cả các đồ đệ cùng phải đi khát thực như nhau.

Trong Phật giáo sự bình đẳng giữa nam và nữ được thể hiện rõ nhất trong việc Đức Phật đã mở ra cho nữ giới con đường giải phóng ra khỏi thân phận lệ thuộc vào nam giới, giải phóng ra khỏi ngục tù bản ngã nhỏ hẹp để vươn lên Giải thoát, Niết bàn. Địa vị người phụ nữ được Phật giáo khẳng định, phẩm hạnh của người phụ nữ được đề cao.

Tư tưởng bình đẳng của Phật giáo ảnh hưởng sâu sắc tới quan niệm sống, lối sống, hành vi ứng xử, giao tiếp, phong tục tập quán,... của người dân Việt Nam. Sự cạnh tranh khốc liệt của nền kinh tế thị trường làm gia tăng chênh lệch giàu nghèo, chênh lệch giữa các vùng miền, làm cho mối quan hệ của nhiều người ngày trong xã hội ngày càng xa cách, mờ nhạt, vô tâm, xu hướng chạy theo lối sống thực dụng, quay lưng lại với các giá trị đạo đức truyền thống của dân tộc. Trong các giải pháp phát huy hạn chế ảnh hưởng tiêu cực của nền kinh tế thị trường với đạo đức con người hiện nay thì việc giáo dục những tư tưởng bình đẳng vai trò vô cùng quan trọng. Chỉ có phát triển các giá trị đạo đức truyền thống, gắn lợi ích cá nhân với lợi ích cộng đồng, coi lợi ích cộng đồng là cơ bản, là điều kiện phát triển các giá trị đạo đức cá nhân, lấy đó làm chuẩn mực để điều chỉnh, chuẩn hóa hành vi ứng xử của con người mới có thể khôi phục lại nền đạo đức đang xuống cấp.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Vân Thanh (1974), *Lược khảo lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Sài Gòn
2. Nguyễn Tài Thư chủ biên; Viện Triết học (1991), *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội
3. Thu Giang - Nguyễn Duy Cần (1992), *Phật học tinh hoa*, Nxb Tp.HCM
4. Thích Hạnh Bình (2010), *Đức Phật và những vấn đề thời đại*, Nxb Phương Đông.
5. Đoàn Trung Còn (1995), *Phật học từ điển*, tập 1, Nxb Tp.HCM
6. Đoàn Trung Còn (1996), *Phật học từ điển*, tập 2, Nxb Tp.HCM
7. Đoàn Trung Còn (1997), *Phật học từ điển*, tập 3, Nxb Tp.HCM
8. Thích Minh Châu dịch (1967), *Những ngày và những lời dạy cuối cùng của Đức Phật*, Ban tu thư Đại học Vạn hạnh
9. Tevijja-sutta, Thích Minh Châu dịch (1967), *Đường lên trời (Kinh tam minh)*, Nxb Sài Gòn
10. Damien Keown, Nguyễn Thanh Vân dịch (2013), *Đạo đức học Phật giáo*, Nxb Tri thức
11. Thích Thanh Kiểm (1989), *Lược sử Phật giáo Ấn Độ*, Nxb Tp.HCM
12. Phan Văn Hùm (1943), *Phật giáo triết học*, Nxb Tân Việt
13. Thích Thiện Hoa (1996), *Phật học phổ thông*, Nxb Tp.HCM
14. Bùi Biên Hòa (1998), *Đạo Phật và thế gian*, Nxb Hà Nội
15. Thích Minh Châu (1989), *Lịch sử Đức Phật Thích Ca*, Giáo hội Phật giáo Việt Nam trường Cao cấp Phật học Việt Nam cơ sở II ấn hành
16. Thích Thiện Siêu (2002), *Chữ Nghiệp trong đạo Phật*, Nxb Tôn giáo
17. Thích Minh Châu (1998), *Phẩm 39 - phẩm Sumana, Tăng chi bộ Kinh*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
18. Thích Minh Châu (1998), *Kinh Vacchagotta, phẩm 238 Trung bộ Kinh II*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.

19. Thích Minh Châu (1998), *Phẩm 114, Phẩm Gôtami, Tăng chi bộ Kinh*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam.
20. Thích Tâm Quang (dịch) (1995), *Làm sao thực hành lời Phật dạy và mục đích của cuộc đời*, Phật lịch 2539, Ấn Tống
21. HT Thích Thiện Siêu, *Phẩm 266, Kinh Trung A Hàm III*, TH Phật giáo Thành phố Hồ Chí Minh
22. Nguyễn Quang Trường (2012), *Một số ảnh hưởng của Phật giáo trong lối sống người Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học số 5
23. Hoàng Thị Lan (2012), *Phật giáo với lối sống của người Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học số 7
24. Lê Mạnh Thát (2014), *Vai trò của Phật giáo trong nền văn hóa Việt Nam: một vài suy nghĩ bước đầu*, Tạp chí Triết học số 3
25. Cao Thu Hằng (2014), *Phật giáo đối với việc giáo dục đạo đức ở Việt Nam hiện nay*, Tạp chí Triết học số 7
26. Vũ Công Giao (2016), *Tư tưởng về quyền con người trong Phật giáo*, Tạp chí Triết học số 5
27. Nguyễn Thị Thành (2016), *Quan điểm của Phật giáo về vai trò, vị trí của phụ nữ*, Tạp chí Triết học số 6
28. Nguyễn Đăng Thục (1991), *Lịch sử triết học phương Đông*, tập 3, Nxb Tp.HCM
29. Thích Nhất Hạnh (2005), *Đường xưa mây trắng*, Nxb Tôn giáo
30. Đặng Thị Lan (2011), *Phát huy giá trị Phật giáo trong điều kiện kinh tế thị trường*, Hội thảo khoa học quốc tế “Quốc sư Khuông Việt và Phật giáo Việt Nam đầu kỷ nguyên độc lập. Đại học Quốc gia Hà Nội, trường ĐHKHXH-NV, Giáo hội Phật giáo Việt Nam - Học viện Phật giáo Việt Nam tại Hà Nội.
31. Đặng Thị Lan (2006), *Đạo đức Phật giáo và đạo đức con người Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
32. Thích nữ Huệ Hương, *Địa vị người phụ nữ trong giáo lý đức Phật*, quangduc.com.vn

33. Trương Ngọc Nam, Trần Hải Minh (2014), *Tinh thần nhân văn Phật giáo và ý nghĩa của nó đối với sự phát triển xã hội hiện đại*, Tạp chí Triết học số 3

34. GS Vũ Khiêu (2006), *Đạo Phật đi vào cuộc đời*, Tạp chí nghiên cứu Phật học số 6,

35. Thích Thọ Lạc (2008), *Tổ chức Tăng đoàn thời Đức Phật và những bài học cho việc tổ chức giáo hội hôm nay*, Tạp chí nghiên cứu Tôn giáo, số 5

36. Ngô Thị Lan Anh (2011), *Ảnh hưởng của “Tâm” trong Phật giáo đối với đời sống đạo đức ở nước ta hiện nay*, luận án Tiến sĩ triết học, Học viện chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội

37. Cao Xuân Sáng (2009), *Thế giới quan Phật giáo và ảnh hưởng của nó đối với đời sống tinh thần con người Việt Nam hiện nay*, Luận văn thạc sĩ triết học, Học viện Chính trị - Hành chính Quốc gia Hồ Chí Minh

38. C.Mác (1994), *Toàn tập, tập 3*, Nxb Chính trị quốc gia Hà Nội

39. V.I.Lênin (1980), *Toàn tập, tập 23*, Nxb Tiến bộ, Mátxcova

40. V.I.Lênin (2005), *Toàn tập, tập 25*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

41. (2004), *Giáo trình triết học Mác - Lê nin*, Nxb Chính trị quốc gia

42. Thích Minh Châu dịch (1992), *Kinh Trung A Hàm, Kinh Phạm Chí A Nhiếp Hòa*, Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam

43. Hoàng Thanh Đạm dịch (1992), *Bàn về khế ước xã hội*, Nxb Tp.HCM

44. Nguyên tác John Locke, Lê Tuấn Huy dịch (2007), *Khảo luận thứ hai về chính quyền - Chính quyền dân*, Nxb Tri thức.

45. Nguyên tác Montesquieu, Hoàng Thanh Đạm dịch (tái bản 2018), *“Tinh thần pháp luật”*, Nxb Thế giới.

46. (1999) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, tập 39*, Nxb Chính trị quốc gia

47. (2002) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập, tập 20*, Nxb Chính trị quốc gia

48. Thiện Siêu và Thanh Từ dịch, *Kinh Tập A hàm, tập 1, kinh số 09*,
Viện nghiên cứu Phật học Việt Nam